

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THU TRANG

**GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC
CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội, 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THU TRANG

**GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC
CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ THANH THỦY

Hà Nội, 2019

LỜI CẢM ƠN

Sau thời gian học tập, nghiên cứu. Để hoàn thành luận văn này học viên xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc tới:

Giáo viên hướng dẫn trực tiếp: TS. Vũ Thị Thanh Thủy, Khoa Kế toán, Trường Đại học Lao động – Xã hội.

Các thầy, cô giáo khoa Kế toán, khoa Sau đại học cùng toàn thể các thầy, cô giáo trong trường Đại học Lao động – Xã hội đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ học viên trong suốt quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ này.

Bên cạnh đó sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè và người thân đã luôn ủng hộ và tạo điều kiện tốt nhất để học viên có thể tập trung nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Do về mặt kiến thức và thời gian còn hạn chế, luận văn còn nhiều khiếm khuyết. Học viên mong được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô và mọi người để luận văn hoàn thiện hơn.

LỜI CAM ĐOAN

Trong quá trình thực hiện luận văn: **“Gian lận trong báo cáo tài chính của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”**, học viên xin cam đoan rằng:

Số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là hoàn toàn trung thực và chưa từng được sử dụng hoặc công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều được ghi rõ nguồn gốc.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Thu Trang

I

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT.....	V
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	VI
DANH MỤC SƠ ĐỒ	VII
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	VIII
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	2
1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
1.5. Phương pháp nghiên cứu	7
1.6. Những đóng góp mới của luận văn	8
1.7. Kết cấu của luận văn.....	8
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ĐÁNH GIÁ GIAN LẬN TRONG	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG	9
2.1. Các khái niệm cơ bản	9
2.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính	9
2.1.2. Khái niệm gian lận.....	11
2.2. Động cơ thực hiện gian lận trên BCTC.....	12
2.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới động cơ thực hiện gian lận trên báo cáo tài chính	12
2.2.2. Động cơ, mục đích gian lận số liệu trên báo cáo tài chính	17
2.3. Dấu hiệu gian lận thông tin trên BCTC.....	19
2.4. Những thủ thuật gian lận BCTC chủ yếu của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán.....	22
2.4.1. Tăng vốn ảo thông qua sử dụng Các công ty con còn gọi tắt là SPE (Special Purpose Entity)	22

II

2.4.2. Điều chỉnh doanh thu, lợi nhuận.....	23
2.4.3. Thực hiện các giao dịch khống để rút tiền vay ngân hàng thông qua các SPE.....	26
2.4.4. Một số hình thức gian lận báo cáo tài chính khác	26
2.5. Trách nhiệm ngăn ngừa và phát hiện gian lận.....	29
2.5.1. Trách nhiệm của nhà quản trị.....	29
2.5.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên.....	30
2.5.3. Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước.....	31
2.6. Ảnh hưởng của gian lận báo cáo tài chính tới các đối tượng sử dụng thông tin	32
2.7. Công cụ phát hiện gian lận BCTC	35
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	39
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	40
3.1. Khái quát về các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.....	40
3.1.1. Tiêu chí lựa chọn công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	40
3.1.2. Đặc điểm các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam	41
3.2. Thực trạng gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN	52
3.2.1. Những gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN đã được phát hiện	52
3.2.2. Các thủ thuật gian lận BCTC chủ yếu được các công ty xây dựng niêm yết thực hiện.....	56

III

3.3. Nhận diện khả năng gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN bằng mô hình Beneish	56
3.3.1. Giới thiệu mô hình M-score của Beneish trong việc nhận diện khả năng gian lận BCTC	56
3.3.2. Ứng dụng mô hình M-score của Beneish để dự đoán khả năng gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN	62
3.3.2.1. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu	62
3.3.2.2. Kết quả phân tích.....	62
3.4. Thực trạng việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận tại các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN.....	81
3.4.1. Đối với các nhà quản trị.....	81
3.4.2. Đối với các công ty kiểm toán và kiểm toán viên.....	82
3.4.3. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước	83
3.5. Tác động của việc gian lận BCTC đến việc ra quyết định đầu tư.....	84
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	87
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	88
4.1. Kết luận.....	88
4.1.1. Kết quả đạt được	88
4.1.2. Một số hạn chế của luận văn.....	89
4.2. Khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu	90
4.2.1. Khuyến nghị về việc vận dụng mô hình M-score trong việc dự đoán khả năng gian lận BCTC	90
4.2.2. Khuyến nghị về các giải pháp hạn chế gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN	91
4.2.2.1. Đối với các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN	91
4.2.2.2. Đối với công ty kiểm toán và các kiểm toán viên.....	91
4.2.2.3. Đối với các nhà đầu tư.....	92

IV

4.2.2.4. Đối với các cơ quan quản lí nhà nước	94
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	99
PHỤ LỤC 01.....	101
PHỤ LỤC 02.....	100
PHỤ LỤC 03.....	108

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu	Chú thích
BCTC	Báo cáo tài chính
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
HNX	Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội
HOSE	Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
HTK	Hàng tồn kho
IAS	International Accounting Standards: Chuẩn mực kế toán quốc tế
IASB	International Accounting Standards Board: Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế
KTV	Kiểm toán viên
SPE	Special purpose Entity: Công ty con có mục đích đặc biệt
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TTCKVN	Thị trường chứng khoán Việt Nam
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam

VI

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1. Phân loại DNXDNY theo quy mô vốn	44
Bảng 3.2. Hệ số nợ của các công ty xây dựng tính đến cuối năm 2018.....	49
Bảng 3.3. Tỷ trọng đầu tư tài chính so với tài sản ngắn hạn của 50 DNNY giai đoạn 2016-2018.....	52
Bảng 3.4. Các chỉ số trong mô hình M-score	57
Bảng 3.5. Thống kê mô tả các biến.....	64
Bảng 3.6. Ma trận tự tương quan giữa các biến	68
Bảng 3.7. Hệ số giải thích của mô hình	73
Bảng 3.8. Kiểm định sự phù hợp của mô hình.....	75
Bảng 3.9. Kết quả hồi quy	78
Bảng 3.10. One-Sample Statistics.....	80

VII

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính	10
Sơ đồ 2.2. Mô hình tam giác gian lận	13
Sơ đồ 2.3. Mô hình quy trình tăng vốn ảo thông qua sử dụng SPE	23
Sơ đồ 2.4. Mô hình điều chỉnh doanh thu, lợi nhuận thông qua các SPE	24
Sơ đồ 2.5. Mô hình sử dụng các SPE để thực hiện giao dịch khống rút tiền vay ngân hàng	26
Sơ đồ 2.6. Đối tượng sử dụng thông tin kế toán.....	33

VIII

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Biến động của ngành xây dựng và GDP	42
Biểu đồ 3.2. Phân loại 50 DN XDNY theo quy mô vốn	45
Biểu đồ 3.3. Lợi nhuận sau thuế của 50 DN NY trong giai đoạn 2016-2018 .	48
Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ Tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản 3 năm của 50 DN NY giai đoạn 2016-2018.....	50
Biểu đồ 3.5. Tỷ trọng phải thu so với TSNH và HTK so với TSNH	51
Biểu đồ 3.6. Biểu đồ số mẫu nghiên cứu trên 3 sàn chứng khoán.....	62

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu cho và nhận thông tin, đặc biệt là thông tin tài chính luôn giữ vai trò quan trọng để đưa ra những quyết định kinh doanh then chốt. Khi đó, báo cáo tài chính (BCTC) là cầu nối duy nhất giúp các nhà đầu tư cũng như các đơn vị tín dụng và những đối tượng liên quan nắm bắt tình trạng sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp. Tính minh bạch, trung thực của thông tin tài chính trên các BCTC đóng vai trò to lớn trong việc ổn định thị trường chứng khoán và ổn định xã hội. Không những vậy, nền kinh tế hiện nay đang ngày càng phát triển mạnh, quy mô kinh doanh của các công ty và sự toàn cầu hóa hoạt động thương mại ngày càng được mở rộng dẫn đến sự phức tạp trong công tác kế toán, kiểm toán theo đó mà tăng lên.

Tuy nhiên, Ferdy, Geert và Suzanne (2009) phát hiện ra rằng, việc bóp méo số liệu ảnh hưởng lớn nhất đến chất lượng báo cáo tài chính khi làm mất đi 2 yếu tố quan trọng đầu tiên là tính phù hợp và tính chính xác. Vì nhiều mục đích khác nhau, ban giám đốc công ty có thể tìm cách tác động và thay đổi số liệu trong các báo cáo để kết quả tài chính đẹp hơn nhưng không phản ánh đúng tình hình thực tế. Điều này dẫn đến chất lượng báo cáo tài chính không đảm bảo cho việc ra quyết định của các bên liên quan. Do đó việc đánh giá mức độ tin cậy của báo cáo tài chính luôn là nhu cầu cấp thiết khi mà không phải ai cũng có đủ khả năng phân tích và nhận định tình hình thực tại của công ty.

Tại Việt Nam, những năm gần đây cũng đã xảy ra rất nhiều vụ gian lận BCTC của cả những công ty niêm yết và những công ty không niêm yết trên

thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCKVN) mà trong đó những gian lận BCTC của các công ty xây dựng thường mang lại hậu quả nặng nề nhất cho các nhà đầu tư. Việc không phát hiện các gian lận do nhiều nguyên nhân trong đó phải kể đến trách nhiệm của kiểm toán viên và các công ty kiểm toán tư nhân.

Vì vậy, việc phát hiện gian lận trên BCTC là một chủ đề mang tính thời sự nhằm nâng cao tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin tài chính trong việc ra các quyết định kinh tế. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, tác giả đã chọn đề tài ***“Gian lận trong báo cáo tài chính của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”*** cho luận văn thạc sĩ của mình.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

- ***Các nghiên cứu ngoài nước:***

Năm 1999, Giáo sư Messond Beneish, trường đại học Hoa Kỳ đã phát triển mô hình dự đoán khả năng gian lận BCTC. Dựa vào các kỹ thuật gian lận được sử dụng, Beneish thiết lập một mô hình dự đoán (gọi là tỷ số M-score) để phát hiện khả năng BCTC của các công ty đã bị “thao túng”, gian lận hay không. Mô hình này giúp các kiểm toán viên, các nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhận diện một công ty có khả năng gian lận BCTC hay không với xác suất dự đoán đúng 76%. Mô hình Beneish đã giúp sinh viên trường đại học Cornell phát hiện gian lận của công ty Enron trước một năm thời điểm công ty này phá sản trong khi kiểm toán không chỉ ra.

Dựa trên nền tảng của mô hình M-score, trên thế giới đã có rất nhiều những nghiên cứu xây dựng lại mô hình M-score để phù hợp với không gian nghiên cứu, điển hình là các nghiên cứu như: Năm 2005, trong nghiên cứu “The Detection of Earnings Manipulation: The Three Phase Cutting Plane

Algorithm using Mathematical Programming”, Burcu Dikmen và Guray đã xây dựng lại mô hình M-Score của Beneish (1999) với các hệ số phù hợp hơn cho thị trường chứng khoán Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả, biểu hiện của mô hình trong việc dự đoán các công ty bị thao túng số liệu BCTC là 81%, có giá trị cao hơn các công ty không bị thao túng -65%; năm 2011, Marinakis cũng đã xây dựng lại mô hình M-score cho nước Anh, mô hình mới cho kết quả dự báo các công ty bị gian lận báo cáo tài chính cao hơn 10% so với mô hình gốc của Beneish. Tác giả cũng xác định giá trị ngưỡng của mô hình là -1,31, lớn hơn giá trị ngưỡng của mô hình gốc.

Công trình nghiên cứu gian lận của Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Mỹ (The Association of Certified Fraud Examiners – ACFE) tập trung vào phân tích cách thức tiến hành gian lận từ đó giúp các nghề nghiệp đưa ra biện pháp ngăn ngừa và phát hiện gian lận trên BCTC. Kết quả, công trình nghiên cứu này đã đưa ra một số con số thống kê ấn tượng như gian lận gây thiệt hại cho nền kinh tế Mỹ khoảng 6% trên tổng thu nhập quốc nội vào năm 2004 (tương đương 10.000 tỷ USD), vượt quá 28 lần ngân sách chính phủ ưu tiên dùng để phòng chống tội phạm năm 2003, gấp đôi ngân sách Chính phủ Mỹ dành cho các hoạt động quân sự...tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khó mà xác định được thiệt hại bởi lẽ không phải tất cả những gian lận đều bị phát hiện và báo cáo cũng như bị khởi tố. Bên cạnh đó, những công trình nghiên cứu trên chỉ thống kê thiệt hại về kinh tế trực tiếp do gian lận trên BCTC, trong khi còn rất nhiều thiệt hại vô hình không thể biểu hiện bằng con số cụ thể như chi phí kiện tụng, bảo hiểm, sự sụt giảm niềm tin và tác động xấu đến thị trường chứng khoán...

Ngoài ra, ở ngoài nước có rất nhiều nghiên cứu về chủ đề này. Chẳng hạn, nghiên cứu của Beasley và các cộng sự (2001) tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động gian lận BCTC của công ty; nghiên cứu của

DeAngelo (1986) sử dụng kỹ thuật dồn tích có thể điều chỉnh (discretionary accruals), nghiên cứu này tập trung vào đánh giá các khoản mục kế toán dồn tích (accruals) để phát hiện gian lận; Fanning & Gogger (1998) sử dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo để phát hiện gian lận quản trị, họ tìm ra mô hình gồm 8 biến số có khả năng phát hiện gian lận cao; Hansen (1996) sử dụng mô hình phản hồi chất lượng tổng thể (powerful generalized qualitative response model – EGB2) để dự đoán việc bóp méo báo cáo tài chính dựa trên dữ liệu của các công ty kế toán được niêm yết toàn cầu. Bên cạnh việc nhận diện thuộc tính của các công ty có gian lận BCTC, các tác giả tập trung làm rõ chức năng, vai trò và hiệu lực của các nhân tố: thù lao và động cơ của các cá nhân có liên quan, quản trị công ty, kiểm soát, văn hóa và đạo đức...

- ***Các nghiên cứu trong nước:***

Ở trong nước, rất nhiều người quan tâm đến vấn đề gian lận BCTC nhưng chỉ có một số ít các nghiên cứu về vấn đề này như nghiên cứu của PGS.TS Trần Thị Giang Tân - trưởng bộ môn kiểm toán trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh năm 2009 về gian lận BCTC của các công ty niêm yết đã khái quát được một phần các nghiên cứu trên thế giới về gian lận trong BCTC.

Tác giả Nguyễn Thị Minh Trang trong nghiên cứu “Vận dụng mô hình của DeAngelo và Friedlan để nhận dạng hành động điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị” (2012) đã nhận dạng hành động gian lận báo cáo tài chính của 4 loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, Công ty Cổ phần, Công ty TNHH. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các công ty đều có hành vi gian lận BCTC. Đối với Công ty Cổ phần, động cơ của hành vi gian lận BCTC chủ yếu nhằm thu hút vốn đầu tư bên ngoài.

Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Trần Nguyên Trân (2014) chuyên ngành Kế toán với đề tài: “Nghiên cứu về những sai sót trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” đã chỉ ra được những gian lận trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và sử dụng mô hình M-score để dự đoán khả năng sai sót trọng yếu do gian lận BCTC từ đó đưa ra đề xuất với những kỹ thuật nhận diện và phát hiện gian lận. Tuy nhiên, tác giả chỉ xử lý thông tin trên Excel nên các số liệu không hoàn toàn thuyết phục và các giải pháp nhận diện còn khá tổng quát, chưa mang tính cụ thể và tính áp dụng cao.

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành kế toán của tác giả Hoàng Thị Thanh Huyền (2016), Đại học Đà Nẵng về: “Dự đoán khả năng sai phạm báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh” đã sử dụng mô hình F-score để dự đoán khả năng sai phạm BCTC của các công ty niêm yết với mục đích tìm kiếm công cụ dự đoán sai phạm BCTC. Tuy nhiên, luận văn này chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chứ chưa mở rộng ra toàn bộ thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2016, nghiên cứu ***“Using the M-score model in detecting earning management evidence from non – financial Vietnam listed companies”*** của tác giả Nguyễn Hữu Ánh, Nguyễn Hải Linh đã sử dụng BCTC giai đoạn 2013-2014 của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam để tính toán M- score cho doanh nghiệp thuộc 10 lĩnh vực kinh doanh. Tuy nhiên, hai tác giả này nghiên cứu nhằm phát hiện những gian lận cho các doanh nghiệp thuộc 10 lĩnh vực kinh doanh còn học viên chỉ tập trung sâu vào lĩnh vực xây dựng – một lĩnh vực đang là điểm nóng của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Ngoài ra, một số luận văn thạc sĩ chuyên ngành kế toán: “Ứng dụng mô hình M-Score để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thực nghiệm tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” của tác giả Nguyễn Thị Trúc Linh (2018); tác giả Ca Thị Ngọc Tố (2017) với luận văn thạc sĩ chuyên ngành kế toán “Ứng dụng mô hình M-score trong việc phát hiện sai sót thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết” hay “Sử dụng mô hình M-score đánh giá chất lượng báo cáo tài chính ở Việt Nam” của tác giả Võ Minh Dương trường đại học kinh tế TP.Hồ Chí Minh đều sử dụng mô hình M-score để phát hiện gian lận trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, các luận văn này không nghiên cứu tập trung vào nhóm đối tượng là công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN mà học viên hướng tới.

Qua nghiên cứu các đề tài trên, tác giả trình bày luận văn của mình trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các nghiên cứu của các tác giả đi trước, khắc phục những điểm chưa hoàn thiện của các đề tài đó làm cho đề tài của mình trở nên hoàn thiện, khả thi hơn.

1.3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- **Mục đích nghiên cứu:**
 - Đề tài tập trung nghiên cứu làm rõ những động cơ dẫn đến việc các công ty gian lận số liệu trong BCTC;
 - Tìm hiểu những gian lận BCTC cụ thể được phát hiện;
 - Đánh giá thực trạng gian lận trong BCTC tại các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN;
 - Đề xuất giải pháp nhằm hạn chế những gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN.
- **Nhiệm vụ nghiên cứu:** để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận văn tập trung trả lời những câu hỏi nghiên cứu sau:

- Những động cơ nào có thể khiến các công ty gian lận số liệu trong BCTC?
- Những gian lận trong BCTC là gì?
- Thực trạng gian lận trong BCTC tại các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam là gì?
- Giải pháp nào nhằm hạn chế những gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- ***Đối tượng nghiên cứu:***

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN.

- ***Phạm vi nghiên cứu:***

Về không gian: 50 công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN.

Về thời gian: Số liệu nghiên cứu từ năm 2016-2018

1.5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: số liệu được thu thập từ 100 BCTC đã được kiểm toán của 50 công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN từ các website chuyên về đầu tư chứng khoán như vietstock.vn, cafef.vn... (Danh sách 50 công ty xây dựng niêm yết được lấy dữ liệu có trong phụ lục số 01).
- Nhập liệu các chỉ tiêu tài chính từ BCTC của 50 công ty xây dựng vào phần mềm Excel (Phụ lục 02).
- Luận văn sử dụng mô hình nghiên cứu của Beneish để dự đoán khả năng sai phạm trọng yếu do gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN bằng cách tính toán các chỉ số qua Excel. (Phụ lục 03).

- Từ các chỉ số đã được tính toán trên Excel, học viên tiến hành nhập dữ liệu lên phần mềm SPSS để phân tích và kết hợp với kế thừa dữ liệu thứ cấp để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

1.6. Những đóng góp mới của luận văn

Ngoài việc tổng hợp các thủ thuật làm đẹp BCTC của các công ty niêm yết và các kỹ thuật phát hiện, dự đoán gian lận trong BCTC nói chung, luận văn lần đầu tiên hướng tới nhóm đối tượng nghiên cứu là các công ty xây dựng – nhóm công ty khi gian lận sẽ mang lại hậu quả nặng nề nhất cho các nhà đầu tư.

Từ đó luận văn sẽ đưa ra những đề xuất để giúp các nhà đầu tư, kiểm toán viên và các cơ quan quản lý có thể dự đoán, phát hiện gian lận để có thể ra quyết định một cách đúng đắn và kịp thời nhất.

1.7. Kết cấu của luận văn

Luận văn gồm 4 chương chính và các phụ lục:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về đánh giá gian lận báo cáo tài chính của doanh nghiệp xây dựng.

Chương 3: Thực trạng gian lận trong báo cáo tài chính của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Chương 4: Kết luận và khuyến nghị.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ĐÁNH GIÁ GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. *Khái niệm báo cáo tài chính*

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS 01) của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu cho người sử dụng thông tin trong việc ra quyết định kinh tế.

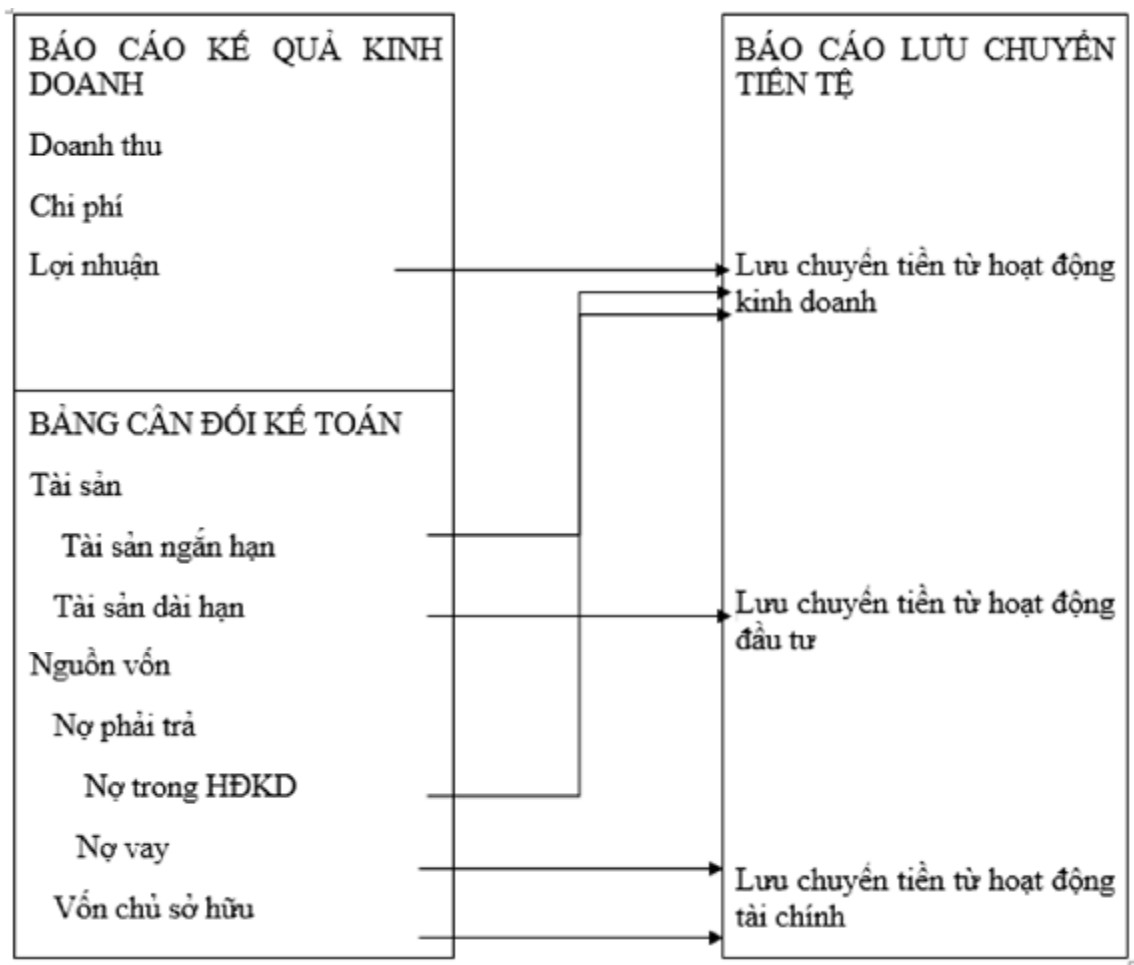
Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện nay bao gồm bốn báo cáo chính: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Mỗi báo cáo tài chính cung cấp thông tin về các khía cạnh khác nhau trong tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm giúp các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá toàn diện về tình hình tài chính đó, từ đó đưa ra quyết định hợp lý. Cụ thể:

- Bảng cân đối kế toán: cung cấp thông tin về tình trạng tài chính (giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp tại một thời điểm.
- Báo cáo kết quả kinh doanh cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả lãi hoặc lỗ trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin về các khoản tiền thu, chi trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp.
- Thuyết minh báo cáo tài chính là bản giải trình giúp các đối tượng sử dụng thông tin hiểu rõ hơn về các con số trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính

thường bao gồm bốn nội dung cơ bản: chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp; các thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo tài chính; biến động vốn chủ sở hữu và các thông tin khác.

Các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau, mỗi sự thay đổi của một chỉ tiêu trong báo cáo này trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến các báo cáo kia. Qua đó, người sử dụng thông tin nhận biết được và tập trung vào các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp tới mục tiêu phân tích của họ.

- Mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính

2.1.2. *Khái niệm gian lận*

Gian lận là một khái niệm pháp lý rất rộng, theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 240, gian lận được hiểu là “hành vi cố ý do một hay nhiều người trong Ban quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện bằng hành vi gian dối để thu lợi bất chính hoặc bất hợp pháp”. Hành vi gian lận thường khó bị phát hiện do được tạo ra và che dấu một cách cố ý.

Kết quả nghiên cứu về gian lận theo công trình nghiên cứu của ACFE chỉ ra có ba loại gian lận như sau:

- **Biên thủ tài sản:** Xảy ra khi nhân viên biên thủ tài sản của tổ chức (ví dụ như biên thủ tiền, hàng tồn kho, gian lận tiền lương).

- **Tham ô:** xảy ra khi người quản lý lợi dụng trách nhiệm và quyền hạn của họ tham ô tài sản công ty hay làm hành động trái ngược với các nghĩa vụ họ đã cam kết với tổ chức để có lợi cho bản thân hoặc một bên thứ ba.

- **Gian lận báo cáo tài chính** là hành vi cố tình làm sai lệch số liệu các khoản mục và thông tin được công bố trên báo cáo tài chính của một tổ chức. Việc lập BCTC gian lận có liên quan đến các sai sót cố ý bỏ sót số liệu hoặc thông tin thuyết minh trên BCTC để lừa dối người sử dụng thông tin. Sai sót cố ý có thể xuất phát từ chủ định của Ban Giám đốc nhằm điều chỉnh kết quả kinh doanh, làm người sử dụng báo cáo tài chính hiểu sai về tình hình hoạt động và khả năng sinh lời của đơn vị được kiểm toán. Các mục đích này có thể là giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; làm tăng vốn ảo trên thị trường chứng khoán, đồng nhất báo cáo với dự báo của các nhà phân tích, đạt được các hợp đồng vay nợ hay để các nhà quản lý đạt được đãi ngộ ngắn hạn. Những gian lận báo cáo tài chính này gây ra sự lệch lạc về thông tin, ảnh hưởng đến thị trường và các quyết định của các nhà đầu tư cũng như các đơn vị cung cấp tín dụng và làm giảm chất lượng báo cáo tài chính của công ty.

Kết quả nghiên cứu của ACFE cũng cho thấy, trong các trường hợp khảo sát, gian lận liên quan đến biển thủ tài sản chiếm đến khoảng 90% nhưng mức thiệt hại cho nền kinh tế là thấp nhất. Trong khi đó, các gian lận trên báo cáo tài chính tuy chiếm tỷ lệ thấp nhất nhưng lại gây hậu quả nặng nề nhất cho nền kinh tế.

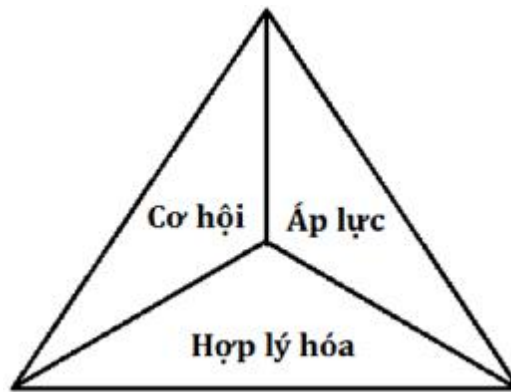
2.2. Động cơ thực hiện gian lận trên báo cáo tài chính

2.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới động cơ thực hiện gian lận trên BCTC

Ban Giám đốc công ty hoàn toàn có khả năng thực hiện các hành vi gian lận vì họ thường xuyên rơi vào các tình huống đối mặt trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc bóp méo các bút toán kế toán dẫn đến ghi nhận sai thông tin báo cáo.

Tam giác gian lận là công trình nghiên cứu của Donald R.Cressey (1919 – 1987). Donald R.Cressey là nhà nghiên cứu về tội phạm tại trường đại học Indiana (Mỹ) vào những năm 40 của thế kỷ 20. Xét trên khía cạnh hành vi, cho đến nay, công trình nghiên cứu của Donald R.Cressey (1953) về “Tam giác gian lận” được xem là nền tảng giải thích cho các gian lận. Donald R.Cressey đã tập trung phân tích gian lận dưới góc độ tham ô và biển thủ, thông qua khảo sát khoảng 200 tội phạm kinh tế, nhằm tìm ra nguyên nhân dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật. Ông đã đưa ra mô hình tam giác gian lận (Fraud Triangle) để trình bày các nhân tố dẫn đến các hành vi gian lận và ngày nay đã trở thành một trong những mô hình chính thống được sử dụng trong nhiều ngành khác nhau để nghiên cứu về gian lận.

Theo Donald R.Cressey, các yếu tố thúc đẩy gian lận gồm có: Động cơ/áp lực, cơ hội, thái độ/ sự hợp lý.



Sơ đồ 2.2. Mô hình tam giác gian lận

Áp lực là những tác động (bên ngoài hoặc bên trong) làm cho người quản lý có xu hướng làm sai lệch báo cáo tài chính. 3 yếu tố có thể dẫn đến việc Ban giám đốc công ty bóp méo báo cáo tài chính đó là (1) Rủi ro liên quan đến sự cân bằng hoặc lợi nhuận tài chính là kết quả của môi trường kinh tế, cạnh tranh hoặc chính nội bộ công ty; (2) Áp lực quá mức của bên thứ ba lên Ban giám đốc; (3) Lợi ích cá nhân của Ban giám đốc hoặc Hội đồng quản trị bị ảnh hưởng:

(1) *Rủi ro liên quan đến cân bằng tài chính hoặc lợi nhuận tài chính:*

- Cạnh tranh khốc liệt hoặc thị trường bị bão hòa, kéo theo biên lợi nhuận giảm dần;
- Khả năng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ sự thay đổi quá nhanh của khoa học công nghệ, tốc độ lỗi thời của sản phẩm hoặc lãi suất biến động;
- Nguồn cầu tiêu dùng giảm hoặc các thương vụ thất bại;
- Các khoản lỗ hoạt động có khả năng dẫn đến phá sản, tịch biên tài sản thế chấp hoặc những đợt mua bán sát nhập công ty tiêu cực;
- Dòng tiền hoạt động có giá trị âm liên tục nhiều năm;
- Tăng trưởng nóng hoặc lợi nhuận không thường xuyên;

- Các yêu cầu mới về tiêu chuẩn kế toán, luật hoặc chính sách;

(2) Áp lực từ bên thứ ba dành cho Ban giám đốc:

- Áp đặt lợi nhuận quá cao và phi thực tế hoặc các kỳ vọng bất hợp lý;
- Các yêu cầu về nợ và vốn chủ sở hữu để giữ vị thế cạnh tranh;
- Các yêu cầu về niêm yết trên sàn chứng khoán
- Những điều khoản trong hợp đồng cung cấp tín dụng;

(3) Lợi ích cá nhân của Ban giám đốc hoặc Hội đồng quản trị bị ảnh hưởng:

- Chính sách lương thưởng dựa trên kết quả kinh doanh, giá cổ phiếu hoặc dòng tiền;
- Cam kết cá nhân đối với nghĩa vụ nợ của công ty.

Cơ hội là những trường hợp tạo điều kiện cho người quản lý thực hiện các sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. Các cơ hội có thể dẫn đến gian lận trên BCTC bao gồm:

(1) Ngành nghề hoạt động của công ty có thể bao gồm:

- Các giao dịch lớn dựa trên nền tảng quen biết.
- Khả năng tác động lên nhà cung cấp và khách hàng dẫn đến những giao dịch không thuộc dạng thức bình thường;
- Ban giám đốc có quyền hạn trọng việc quyết định và ước lượng các số liệu tài chính như tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí;
- Thường xuất hiện nhiều giao dịch phức tạp và không thường xuyên, đặc biệt ở giai đoạn cuối năm;

- Hoạt động kinh doanh hoặc giao dịch kinh tế mang tính chất đa quốc gia nơi mà văn hóa kinh doanh có nhiều điểm khác biệt;

(2) Việc giám sát công tác quản trị không hiệu quả:

- Ban giám đốc chịu sự chi phối từ một cá nhân hoặc một nhóm nhỏ các cá nhân;

- Không có sự giám sát hoặc giám sát không hiệu quả từ Hội đồng quản trị hoặc bộ phận kiểm toán;

(3) Cấu trúc tổ chức phức tạp hoặc bất ổn định:

- Khó khăn trong việc xác định ai đang là người kiểm soát và bị kiểm soát;

- Có sự luân chuyển thường xuyên giữa Ban giám đốc, bộ phận pháp chế hoặc các thành viên Hội đồng quản trị;

(4) Kiểm toán nội bộ không hiệu quả:

- Không có đủ quy trình kiểm soát;

- Vòng quay cao của nhân sự kế toán và nhân sự công nghệ thông tin;

- Hệ thống kế toán và thông tin không hiệu quả;

Sự hợp lý hóa/Thái độ là khả năng hành động theo sự tự nhận thức và các giá trị đạo đức. Những kẻ lừa đảo có thể tìm cách để hợp lý hóa hành động của mình và tự thuyết phục bản thân họ để tạo ra những hành động gian lận.

(1) Thiếu các tiêu chuẩn về đạo đức;

(2) Cho phép những thành viên thuộc Ban giám đốc không có nhiều hiểu biết tài chính lựa chọn các ước lượng kế toán cho công ty;

(3) Trong quá khứ công ty đã có những sự vi phạm liên quan đến bóp méo tài chính dẫn đến xu hướng lặp lại hành vi này trong tương lai;

(4) Sự ám ảnh của Ban giám đốc trong việc giữ vững và tăng trưởng giá cổ phiếu hoặc xu hướng lợi nhuận;

(5) Cam kết với bên thứ ba về các mục tiêu phi thực tế;

(6) Cố gắng giảm lợi nhuận để có lợi về thuế;

(7) Mối quan hệ căng thẳng giữa Ban giám đốc và đơn vị kiểm toán hiện tại hoặc quá khứ gây ra từ những lý do sau:

- Thường xuyên tranh cãi các vấn đề liên quan đến kế toán, kiểm toán và báo cáo;

- Các yêu cầu vô cơ dành cho đơn vị kiểm toán, ví dụ các ràng buộc vô cơ về vấn đề thời gian;

- Ngăn cản đơn vị kiểm toán tiếp cận nhân sự và thông tin về công ty;

- Hạn chế đơn vị kiểm toán làm việc hiệu quả với Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị;

- Các hành vi độc đoán của Ban giám đốc dành cho đơn vị kiểm toán

Như vậy, một nhà quản lý cấp cao của một công ty có thể tạo ra các BCTC gian lận nếu:

(1) Tài sản hoặc vốn của cá nhân người quản lý có liên quan chặt chẽ với việc chia sẻ lợi nhuận trong công ty.

(2) Có đủ cơ hội để thực hiện các gian lận trên BCTC.

(3) Nhà quản lý sẵn sàng tối đa hóa giá trị cổ đông nhằm đối phó với áp lực nội bộ hoặc áp lực từ bên ngoài.

(4) Giám đốc điều hành của công ty có động cơ cá nhân với những lợi ích của công ty.

(5) Cơ hội phát hiện các gian lận là không đáng kể.

(6) Bảo vệ lợi ích nhóm.

2.2.2. Động cơ, mục đích gian lận số liệu trên báo cáo tài chính

Mục đích chính của việc gian lận báo cáo tài chính là che dấu tình hình tài chính thực (có thể thổi phồng doanh thu cao hơn thực tế hoặc che dấu lợi nhuận thực tế để giảm thuế phải nộp), một số hoạt động của công ty đối với những người sử dụng báo cáo tài chính (các giao dịch nội bộ, giao dịch ngầm với các đối tác khác). Áp lực hoặc lợi ích là lý do để một cá nhân hoặc một doanh nghiệp thực hiện hành vi gian lận.

Một số động cơ dẫn đến hành vi gian lận BCTC thường gặp:

- **Các nhà quản lý đạt được đãi ngộ trong ngắn hạn**

Healy (1985) cho rằng các khoản tiền thưởng, cổ tức hoặc đãi ngộ ngắn hạn là động cơ để nhà quản lý thực hiện bóp méo BCTC. Nghiên cứu tiếp theo của ông và cộng sự năm 1999 mở rộng thêm rằng các nhà quản lý cấp cao có tỷ lệ cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu cao trong chế độ đãi ngộ, trong khi các nhà quản lý cấp thấp hơn thì tiền mặt chiếm tỷ trọng cao. Do đó các nhà quản lý cấp thấp có xu hướng tập trung vào việc tối đa hóa các khoản tiền thưởng ngắn hạn. Haulthausen, Lacker và Sloan (1995) cũng như Guidry, Leone và Rock (1999) cũng cho kết quả tương tự. Cheng và Warfield (2005) cho rằng các nhà quản lý nắm giữ nhiều cổ phiếu thường sẽ bán cổ phần của họ trong tương lai, do đó họ có động cơ để bóp méo BCTC nhằm mục đích tạo ra tín hiệu tốt đối với thị trường. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các nhà quản lý như vậy sẽ báo cáo lợi nhuận đạt hoặc vượt trội hơn so với dự đoán của nhà phân tích.

- **Tương đồng với dự báo của các nhà phân tích**

Graham, Harvey và Rajpogal (2005) đã phỏng vấn hơn 400 giám đốc tài chính và nhận thấy rằng 73.5% số người được hỏi đồng ý hoặc đồng ý mạnh mẽ rằng sự đồng thuận của giới phân tích đối với thu nhập trên mỗi cổ phần của quý hiện tại là tiêu chuẩn quan trọng khi họ báo cáo thu nhập hàng quý và họ có xu hướng dẫn dắt báo cáo tài chính theo những phân tích này. Hầu hết nhà quản lý đều muốn tránh các dự án có NPV dương nhưng làm cho thu nhập giảm trong quý hiện tại. Họ muốn đánh đổi giá trị kinh tế bằng lợi nhuận ổn định vì nó làm giảm đi những khoản không chắc chắn về lợi nhuận.

- **Đạt được giá cao khi phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) hoặc các đợt phát hành bổ sung**

Các công ty muốn bóp méo BCTC để gia tăng số tiền từ hoạt động IPO hoặc các đợt phát hành cổ phiếu bổ sung. Ducharme, Malatesta và Sefcik (2002) cho rằng các khoản kế toán dồn tích bất thường trước IPO có mối quan hệ tích cực tới giá trị ban đầu của công ty. Các nhà đầu tư có thể bị đánh lừa tạm thời lợi nhuận đã bị bóp méo, tuy nhiên điều này sẽ làm giảm tỷ suất sinh lợi của các nhà đầu tư trong những năm tiếp theo, trung bình là 3 năm theo nghiên cứu của Teoh, Welch và Wong (1998).

- **Thỏa thuận được các điều khoản hợp đồng tốt hơn và tránh vi phạm các điều khoản trong hợp đồng vay nợ**

Theo Bowen, Ducharme và Shores (1995), công ty có thể đạt được những điều kiện hợp đồng tốt hơn từ các nhà cung cấp và các bên liên quan nếu công ty đạt được báo cáo lợi nhuận ổn định.

Các hợp đồng vay nợ thường có những điều khoản đi kèm về thu nhập của công ty. Vì vậy các nhà quản lý có thể chấp nhận chính sách tăng thu

nhập được báo cáo hoặc các hạng mục trên báo cáo tài chính khác để tránh việc vi phạm hoặc gần với việc vi phạm các điều khoản như vậy. Ngoài ra, làm đẹp báo cáo tài chính có thể gia tăng sự sẵn lòng của người cho vay hoặc các nhà cung cấp để đạt được tín dụng ngắn hạn.

2.3. Dấu hiệu gian lận thông tin trên BCTC

Theo Schweser (CFA, 2015, P.167), tình trạng gian lận BCTC bao gồm những dấu hiệu sau:

- Tăng trưởng doanh thu cao bất thường so với các công ty cùng ngành nghề.

- Lượng hàng bán bị trả lại cao hơn so với các công ty cùng ngành nghề và so với quá khứ: hầu hết các trường hợp, hàng bán bị trả lại là do chất lượng hàng hóa kém phẩm chất, không đạt yêu cầu đã cam kết với khách hàng tuy nhiên một số doanh nghiệp lại sử dụng hàng bán bị trả lại để che đậy các khoản doanh thu đã ghi nhận không có thật của những kỳ kế toán trước đó. Hoặc đối với các doanh nghiệp bất động sản bán hàng cho khách hàng dưới thỏa thuận góp vốn đầu tư. Khi chưa đến giai đoạn bàn giao nhà, xuất phát từ một trong hai phía, muốn thanh lý hợp đồng, theo đúng nguyên tắc, phải ghi nhận vào khoản hàng bán bị trả lại. Nhưng qua tìm hiểu thực tế cho thấy hầu như không có doanh nghiệp bất động sản nào dễ dàng để trả lại tiền cho nhà đầu tư và hạch toán khoản tiền đó vào khoản mục hàng bán bị trả lại. Thay vào đó, khoản mục này sẽ biến thành “phải trả khác” – khoản mục không yêu cầu quá khắt khe trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giá trị doanh thu của 1 quý cao bất thường so với các quý còn lại trong năm và so với cùng kỳ năm trước đó: trong trường hợp này, doanh nghiệp không phải là các doanh nghiệp kinh doanh theo thời vụ mà có doanh thu cao bất thường thì ta phải xem xét đến mục đích của doanh nghiệp trong thời gian

tới (như niêm yết hoặc chuẩn bị làm hồ sơ đấu thầu), có thể doanh nghiệp đã thực hiện một số gian lận ghi nhận doanh thu không có thật để đạt được mục đích của công ty.

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm lợi nhuận thuần dương: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm để được chấp nhận với các doanh nghiệp mới thành lập, đang trong giai đoạn mở rộng sản xuất- kinh doanh, nhưng khi doanh nghiệp đã niêm yết, hoạt động lâu năm mà có dòng tiền âm nhiều năm liên tiếp trong khi lợi nhuận dương có thể là tín hiệu cảnh báo tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có vấn đề như: hàng bán không thu được tiền, ghi nhận doanh thu ảo...

- Ghi nhận phi thực tế các giả định kế toán: trường hợp này, các công ty có thể kéo dài thời gian khấu hao tài sản, không ghi nhận đúng khoản trích lập dự phòng HTK, dự phòng phải thu khách hàng....

- Quy định về các khoản thưởng dành cho ban giám đốc gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh cả công ty: Một trong các động cơ gian lận BCTC của ban giám đốc là đạt được chỉ tiêu về doanh số. Nếu trong quy chế hay quy định của công ty nói về khoản thưởng mà ban giám đốc sẽ được nhận khi đạt được một tiêu chí nào đó trong kết quả kinh doanh thì kiểm toán viên nên cân nhắc đến trường hợp ban giám đốc thực hiện các hành vi gian lận như ghi nhận doanh thu sai kỳ kế toán để đẩy doanh thu các kỳ sau về kỳ kế toán hiện tại và đạt được mục tiêu đề ra.

- Vốn hóa chi phí, các khoản chi phí đầu tư: Một trong những gian lận phổ biến nhất trong việc “làm đẹp” Báo cáo Tài Chính là cải thiện lợi nhuận thông qua vốn hóa chi phí không được phép vốn hóa. Đây là một cách trì hoãn hoặc nhập nhằng trong việc ghi nhận chi phí. Với thủ thuật này, các chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ được ghi nhận lên bảng cân đối thay vì báo cáo lỗ lãi. Các dự án triển khai không thành công sẽ không đủ điều kiện

ghi nhận là tài sản vì không đem lại lợi ích trong tương lai. Từ đó khiến cho chi phí giảm, lợi nhuận tăng, nguồn vốn và tài sản tăng do chuyển đổi chi phí thành tài sản. Một số loại chi phí có nhiều khả năng dễ bị gian lận khi vốn hóa chi phí bao gồm: chi phí khởi nghiệp, chi phí nghiên cứu, chi phí bảo dưỡng và sửa chữa, chi phí phát triển phần mềm, chi phí xây dựng websites, chi phí phát triển tài sản cố định vô hình, chi phí quảng cáo, chi phí lãi vay, chi phí hoãn lại và chi phí trả trước khác...

- Không đồng nhất việc định giá tài sản và định giá nghĩa vụ nợ;

- Các tài sản ngắn hạn (hàng tồn kho, phải thu) được ghi nhận thành tài sản dài hạn;

- Các khoản trích trước và các khoản dự phòng có sự khác biệt lớn so với những công ty cùng ngành đồng thời biến động mạnh qua thời gian: ở một số lĩnh vực như ngân hàng, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng từng thời điểm khác nhau do tồn đọng nợ xấu là việc hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, ở các ngành nghề khác, việc doanh nghiệp trích lập dự phòng cao có thể là dấu hiệu của việc “ăn mòn lợi nhuận” để tăng lỗ và giảm chi phí thuế TNDN phải nộp. Ngược lại, việc trích lập dự phòng quá thấp so với các công ty cùng ngành nghề có thể các doanh nghiệp đang che giấu lỗ để có kết quả kinh doanh tốt khi niêm yết.

- Lợi thế thương mại chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng tài sản: theo chuẩn mực IFRS 3, lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh sẽ không phân bổ dần vào chi phí. Thay vào đó, doanh nghiệp phải tiến hành đánh giá lại lợi thế thương mại của mình hàng năm, hoặc ngay khi có sự giảm sút về mặt giá trị hợp lý, phần giảm giá trị này sẽ được ghi nhận vào chi phí của doanh nghiệp. Việc hạch toán và xử lý lợi thế thương mại đã được bổ sung và thay đổi qua quá trình phát triển của kế toán. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam mà hiện hầu hết các doanh nghiệp nội đang áp dụng (VAS/VFRS),

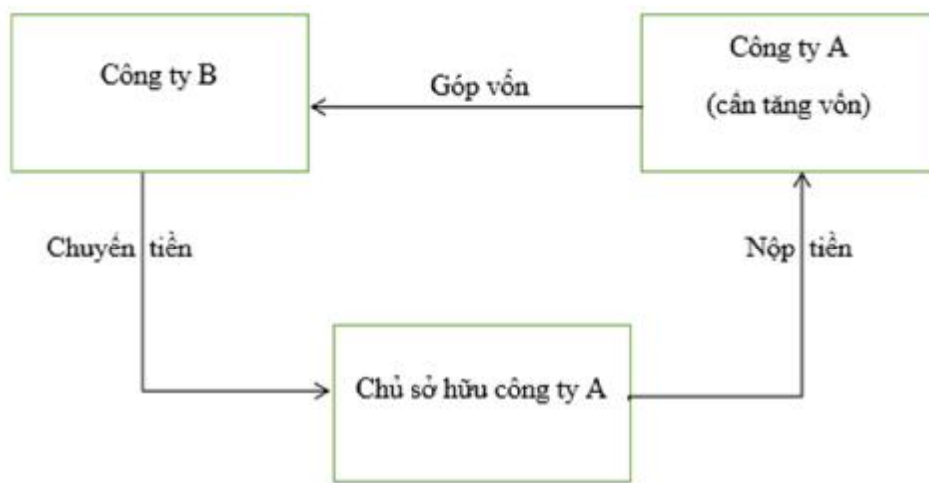
lợi thế thương mại dương sẽ được phân bổ vào chi phí trong tối đa không quá 10 năm. Trường hợp lợi thế thương mại âm, hay còn gọi là mua rẻ đối với bên mua, khoản lợi nhuận này sẽ được hạch toán ngay vào thu nhập trong kỳ. Theo đánh giá của chuyên gia, việc tạo nên lợi thế thương mại trong một thương vụ mua bán tài sản là điều bình thường, tuy nhiên, trên thực tế, một số doanh nghiệp đang lợi dụng hạng mục này để đẩy lỗ và nợ vào tài sản, còn được gọi là kỹ thuật “Big bet on the future”.

- Sự tăng lên trong các khoản phải trả so với sự giảm đi trong hàng tồn kho và các khoản phải thu: doanh nghiệp có sự giảm đi về hàng tồn kho cùng các khoản phải thu cho thấy sự thu hẹp về quy mô của doanh nghiệp, sự giảm sút về hiệu quả kinh doanh trong khi các khoản phải trả lại tăng lên cũng là một dấu hiệu xấu về khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Công ty thực hiện hoạt động bán và thuê lại tài sản.

2.4. Những thủ thuật gian lận BCTC chủ yếu của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán

2.4.1. Tăng vốn ảo thông qua sử dụng Các công ty con còn gọi tắt là SPE (Special Purpose Entity)



Sơ đồ 2.3. Mô hình quy trình tăng vốn ảo thông qua sử dụng SPE

Theo mô hình trên, khi một công ty cần tăng vốn điều lệ, các chủ sở hữu của công ty cần tăng vốn sẽ nộp tiền góp vốn vào công ty. Sau đó, công ty cần tăng vốn lại lấy tiền đó đi góp vốn vào các SPE của mình và cuối cùng các SPE lại chuyển tiền trả cho các chủ sở hữu góp vốn. Quy trình này sẽ được lặp lại nhiều lần cho tới khi công ty có một lượng vốn ảo mà họ mong muốn.

Ở thị trường Việt Nam, những giao dịch niêm yết của sau lại được thực hiện kèm theo nhiều vấn đề đáng quan tâm như vốn ảo, thiếu minh bạch. Thậm chí là gian lận thông tin tài chính, khai khống doanh thu, giấu nợ vay...

2.4.2. Điều chỉnh doanh thu, lợi nhuận

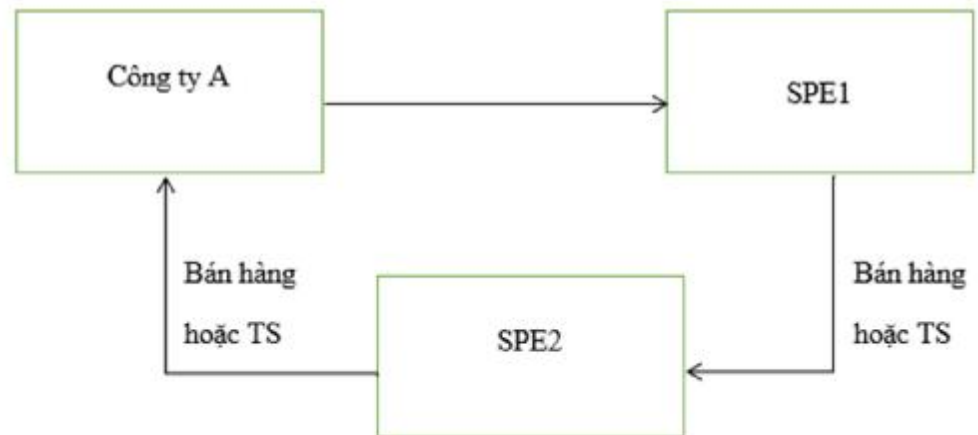
- **Giả mạo doanh thu:**

Là ghi nhận doanh thu không thực tế phát sinh vào sổ sách kế toán. Giả mạo doanh thu là hình thức phổ biến trong lập BCTC gian lận. Các hình thức giả mạo doanh thu như thực hiện giao dịch với khách hàng giả mạo hoặc lập hóa đơn giả mạo đối với các khách hàng có thật nhưng thực tế hàng hóa, dịch vụ không chuyển giao. Sang đầu năm sau, doanh thu được ghi đảo để che giấu hành vi gian lận này.

- **Điều chỉnh doanh thu, lợi nhuận thông qua các SPE**

Ghi nhận doanh thu không đúng giữa bản chất và hình thức của nghiệp vụ (các giao dịch với các bên liên quan): Lợi dụng giao dịch với các bên liên quan để thực hiện hành vi gian lận là hình thức phổ biến của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán hiện nay. Các công ty mẹ thành lập công ty con với mục đích đặc biệt như chuyển lỗ, giấu chi phí phục vụ cho công ty mẹ. Ví dụ: Công ty mẹ sử dụng công ty con để mua bán/thuê tài sản tạo thành chu trình khép kín (tức là người bán đồng thời là người mua/thuê lại hàng hóa

ở điểm cuối cùng của vòng tròn). Doanh nghiệp bán chỉ dựa hình thức của các bộ hồ sơ chứng từ như: hợp đồng kinh tế, hóa đơn tài chính, biên bản giao nhận, thanh lý hợp đồng... chứng minh cho việc giao dịch đã phát sinh trong khi đó, tài sản hoặc hàng hóa vẫn nằm nguyên trong kho. Theo nguyên tắc “bản chất hơn hình thức” thì giao dịch này không đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu trong BCTC. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, đoạn 8 quy định: “Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo doanh thu” (Bộ Tài chính, 2001). Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 550 Các bên liên quan quy định: “Tất cả các giao dịch giữa khách hàng và các bên liên quan được ghi chép phản ánh theo bản chất kinh tế hơn là phản ánh theo hình thức kinh tế của nghiệp vụ” (Hội Kiểm toán viên Hành nghề Việt Nam, 2013).



Sơ đồ 2.4. Mô hình điều chỉnh doanh thu, lợi nhuận thông qua các SPE

Theo mô hình trên, để tăng doanh thu, công ty A sẽ thực hiện giao dịch bán hàng hóa hoặc TS cho SPE1, hàng hóa hoặc TS đó lại được SPE1 bán cho một công ty có liên quan SPE2 và cuối cùng hàng được quay vòng ngược trở lại công ty A. Nhưng trên thực tế hàng hóa hoặc TS tại công ty A vẫn nằm

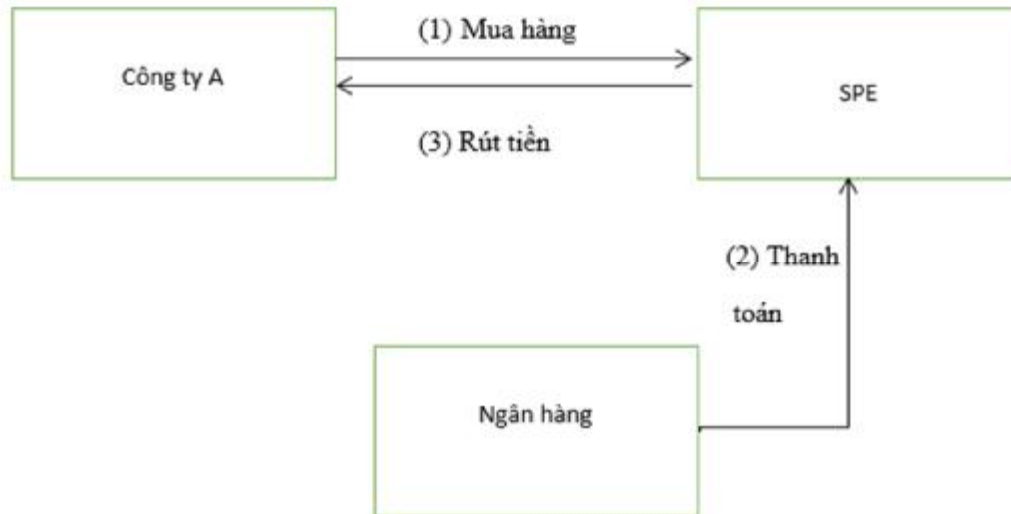
trong kho mà không có sự dịch chuyển, các thủ tục được thực hiện chỉ trên giấy tờ.

Mô hình này thường được áp dụng tại các doanh nghiệp sản xuất và thương mại để điều chỉnh tăng doanh thu và lợi nhuận.

- **Ghi nhận tăng doanh thu thông qua ước tính kế toán:**

Kỹ thuật gian lận này thường được thực hiện các hợp đồng dài hạn để ước lượng khối lượng công việc hoàn thành để ghi nhận doanh thu. Ví dụ, hợp đồng xây dựng dài hạn có 2 phương pháp ghi nhận doanh thu. Thứ nhất là ghi nhận doanh thu khi hợp đồng xây dựng đã hoàn thành bàn giao; Thứ hai là dựa vào tỷ lệ % tiến độ thực hiện hợp đồng. Phương pháp hợp đồng hoàn thành bàn giao là không ghi nhận doanh thu cho đến khi dự án hoàn thành 100%. Chi phí xây dựng xác định khi dự án hoàn thành. Phương pháp xác định dựa theo tỷ lệ % tiến độ hoàn thành ghi nhận doanh thu và chi phí theo phương pháp đo lường dự án đã thực hiện, nhưng phương pháp này thường dễ bị lạm dụng thực hiện gian lận. Ước lượng tỷ lệ % hoàn thành công việc phụ thuộc các ước tính của nhà quản lý dựa trên kinh nghiệm và thực tế tiến độ hoàn thành công việc. Nhà quản lý gian lận tỷ lệ % hoàn thành và ước tính chi phí hoàn thành của dự án xây dựng để ghi nhận doanh thu sớm và che giấu tỷ lệ % vượt mức thực tế hoàn thành của dự án.

2.4.3. Thực hiện các giao dịch khống để rút tiền vay ngân hàng thông qua các SPE



Sơ đồ 2.5. Mô hình sử dụng các SPE để thực hiện giao dịch khống rút tiền vay ngân hàng

Gian lận này thường xuyên được áp dụng và rất phổ biến với các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam hiện nay. Theo đó, Công ty A sẽ thực hiện thủ tục Mua hàng của một SPE của mình và gửi thủ tục thanh toán qua ngân hàng. Ngân hàng tiếp đó sẽ thanh toán nợ cho SPE và cuối cùng công ty A thực hiện rút tiền bên ngoài của các SPE.

2.4.4. Một số hình thức gian lận báo cáo tài chính khác

- **Che giấu công nợ và chi phí**

Che giấu công nợ dẫn đến giảm chi phí là một trong những kỹ thuật gian lận phổ biến trên BCTC nhằm mục đích khai khống lợi nhuận. Khi đó, lợi nhuận trước thuế sẽ tăng tương ứng với chi phí hay công nợ bị che giấu. Có 3 phương pháp chính để che giấu chi phí:

- Không ghi nhận công nợ và chi phí, đặc biệt là các khoản lập dự phòng

- Vốn hóa chi phí;
- Không ghi nhận hàng bán bị trả lại, các khoản giảm trừ, không trích trước chi phí bảo hành.

- ***Định giá sai tài sản***

Một số thủ thuật thường gặp:

- Không ghi giảm giá HTK khi HTK đã bị hư hỏng.
- Không trích lập các khoản dự phòng giảm giá HTK, nợ phải thu khó đòi, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Định giá sai các tài sản: Tài sản mua qua hợp nhất kinh doanh, TSCĐ, không vốn hóa đầy đủ các chi phí vô hình, phân loại không đúng tài sản.

- ***Ghi nhận sai niên độ:***

Doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận không đúng kì mà nó phát sinh. Doanh thu hoặc chi phí của kì này có thể chuyển sang kì kế tiếp và ngược lại để làm tăng hoặc giảm thu nhập theo ý muốn. Thủ thuật này thường được bắt gặp tại các công ty xây dựng.

Các kỹ thuật gian lận trong lập BCTC liên quan đến việc ghi nhận sai niên độ kế toán sau:

Vi phạm nguyên tắc phù hợp trong ghi nhận doanh thu và chi phí: Theo chấp nhận kế toán nguyên tắc (GAAP), nguyên tắc phù hợp trong kế toán là ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến doanh thu kỳ đó. Tuy nhiên, tại thời điểm cuối năm, nhiều công ty đã ghi nhận doanh thu trước khi thực hiện giao dịch. Doanh thu được ghi nhận ngay sau khi xuất hóa đơn vào thời điểm cuối năm nhưng hàng chưa được xuất. Sang đầu năm sau, hàng hóa mới được xuất và chi phí tương ứng

của giao dịch này được ghi nhận chậm vào đầu năm sau. Kỹ thuật này giúp cho công ty tăng chỉ tiêu lợi nhuận trong năm.

Ghi nhận sớm doanh thu: là kỹ thuật gian lận liên quan doanh thu, khi các điều kiện ghi nhận doanh thu chưa được thỏa mãn như hàng hóa và dịch vụ chưa được thỏa mãn như hàng hóa và dịch vụ chưa được chuyển giao hoặc khách hàng hoặc chỉ được chuyển giao một phần và khách hàng chưa chấp nhận thanh toán.

Hoặc doanh thu ghi nhận sớm trong trường hợp như các hợp đồng bán hàng có điều khoản kèm theo. Thực tế, các điều khoản của hợp đồng chưa hoàn thành, quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu của hàng hóa chưa được chuyển giao cho bên mua. Nhiều doanh nghiệp khi xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng dùng thử đã tiến hành ghi nhận doanh thu. Hình thức ghi nhận doanh thu này được coi là ghi nhận doanh thu sai thời điểm khi mà các điều khoản hợp đồng trong tương lai chưa được thực hiện.

Phản ánh chi phí sai thời điểm: Phản ánh chi phí sai thời điểm là sự điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp bởi áp lực đạt được mục tiêu và kế hoạch kinh doanh của công ty. Khoản chi phí phát sinh trong kỳ này nhưng công ty hoãn chưa hoạch toán chuyển sang kỳ sau. Ngoài ra, kỹ thuật phản ánh chi phí sai thời điểm thường thực hiện cùng hành vi gian lận vi phạm vào nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- ***Khai báo không đầy đủ thông tin:***

Theo nguyên tắc kế toán và Luật Chứng khoán, công ty niêm yết phải công bố đầy đủ và chính xác thông tin trong BCTC và thuyết minh BCTC cho nhà đầu tư, giúp nhà đầu tư có những thông tin cần thiết đưa ra quyết định đầu tư. Tuy nhiên, nhiều thông tin không được khai báo đầy đủ trong thuyết minh

BCTC như nợ tiềm tàng, các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ, các giao dịch các bên liên quan, những thay đổi chính sách kế toán.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ: Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán là những sự kiện có ảnh hưởng đến BCTC đã phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày khóa sổ lập BCTC để kiểm toán đến ngày ký báo cáo kiểm toán và những sự kiện được phát hiện sau này ký báo cáo kiểm toán (Bộ Tài chính, 2012). Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC phải trình bày trên thuyết minh BCTC như hợp nhất kinh doanh, việc công bố ngừng hoạt động, phát hành thêm cổ phiếu, những khoản nợ liên quan đến ngừng hoạt động, vụ kiện tụng tranh chấp... Các công ty thường che giấu trình bày các phán quyết của tòa án hoặc quyết định liên quan luật phát làm giảm giá trị tài sản hoặc không hoạch toán các khoản nợ ảnh hưởng tới tính liên tục của hoạt động kinh doanh.

Thay đổi chính sách kế toán: Những thay đổi chính sách kế toán có thể trình bày sai lệch các thông tin trong BCTC đối với người sử dụng BCTC bao gồm chính sách ước tính kế toán, thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho, chính sách ghi nhận chênh lệch tỷ giá, chính sách và thời điểm vốn hóa... Mỗi chính sách kế toán thay đổi tác động khác nhau tới kết quả của BCTC

2.5. Trách nhiệm ngăn ngừa và phát hiện gian lận

2.5.1. Trách nhiệm của nhà quản trị

Việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận trước hết thuộc về trách nhiệm của Ban quản trị và Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán. Điều quan trọng là Ban Giám đốc, với sự giám sát của Ban quản trị, phải đặc biệt chú ý đến việc ngăn ngừa gian lận nhằm làm giảm bớt các cơ hội thực hiện hành vi gian lận và phát hiện gian lận qua đó thuyết phục các cá nhân không thực hiện hành vi

gian lận vì khả năng bị phát hiện và xử phạt. Trách nhiệm này bao gồm việc cam kết tạo ra văn hóa trung thực và hành vi có đạo đức mà có thể được tăng cường bằng hoạt động giám sát tích cực của Ban quản trị. Trong khi thực hiện trách nhiệm giám sát của mình, Ban quản trị phải xem xét khả năng xảy ra hành vi không chế kiểm soát hoặc hành động gây ảnh hưởng không thích hợp đến quy trình lập và trình bày báo cáo tài chính, ví dụ việc Ban Giám đốc cố gắng điều chỉnh kết quả kinh doanh để các nhà phân tích hiểu không đúng về hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của đơn vị được kiểm toán. (theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VAS 240)

2.5.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên

Kiểm toán viên chịu trách nhiệm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không. Ảnh hưởng của các hạn chế vốn có là đặc biệt nghiêm trọng đối với các sai sót do gian lận. Rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận cao hơn rủi ro có sai sót trọng yếu do nhầm lẫn. Đó là do gian lận có thể được thực hiện thông qua các mảnh khoe tinh vi và được tổ chức chặt chẽ nhằm che giấu hành vi gian lận, như giả mạo hồ sơ, cố ý không ghi chép các giao dịch, hoặc cố ý cung cấp các giải trình sai cho kiểm toán viên. Hành động che giấu còn có thể khó phát hiện hơn khi có sự thông đồng thực hiện hành vi gian lận. Sự thông đồng có thể làm cho kiểm toán viên tin rằng bằng chứng kiểm toán là thuyết phục trong khi thực tế đó là những bằng chứng giả. Khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên phụ thuộc vào các yếu tố như kỹ năng của thủ phạm, tần suất và mức độ của hành vi thao túng, mức độ thông đồng, giá trị của khoản tiền bị thao túng, cấp bậc của những cá nhân có hành vi gian lận. Mặc dù kiểm toán viên có thể xác định được các cơ hội thực hiện hành vi gian lận, nhưng rất khó để có thể xác định được các sai sót trong

các lĩnh vực mà họ xem xét, như các ước tính kế toán, là do gian lận hay nhầm lẫn.

Ngoài ra, rủi ro về việc kiểm toán viên không phát hiện hết sai sót trọng yếu xuất phát từ hành vi gian lận của Ban Giám đốc là cao hơn so với việc phát hiện sai sót do gian lận của nhân viên, bởi vì Ban Giám đốc thường xuyên có điều kiện trực tiếp hoặc gián tiếp thao túng việc ghi sổ kế toán, trình bày các thông tin tài chính gian lận hoặc không chế các thủ tục kiểm soát được thiết lập nhằm ngăn ngừa các hành vi gian lận tương tự của các nhân viên khác.

Để đạt được sự đảm bảo hợp lý, kiểm toán viên phải duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán, phải cân nhắc khả năng Ban Giám đốc có thể không chế kiểm soát và phải nhận thức được thực tế là các thủ tục kiểm toán nhằm phát hiện nhầm lẫn một cách hiệu quả có thể không hiệu quả trong việc phát hiện gian lận. Các quy định của chuẩn mực kiểm toán này nhằm hỗ trợ kiểm toán viên trong việc xác định và đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận và thiết lập các thủ tục nhằm phát hiện sai sót đó.

2.5.3. Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước

Trách nhiệm trong việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận ngoài trách nhiệm thuộc về nhà quản trị doanh nghiệp và kiểm toán viên còn có trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước như các cơ quan thuế, ủy ban chứng khoán quốc gia.

Các cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm chính trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong đó quy định rõ về các chế tài xử phạt đối với các hành vi gian lận. Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành phải đảm bảo tính chặt chẽ để hạn chế tối đa các trường

hợp các doanh nghiệp thường sử dụng khe hở của luật để thực hiện các hành vi gian lận của mình.

Ngoài ra, các cơ quan thuế phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp; Ủy ban Chứng khoán quốc gia phải khắt khe hơn trong việc xét duyệt hồ sơ của các doanh nghiệp muốn niêm yết trên sàn chứng khoán.

2.6. Ảnh hưởng của gian lận báo cáo tài chính tới các đối tượng sử dụng thông tin

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của hệ thống kế toán tài chính, cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền lưu chuyển sau mỗi kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp thông tin hữu ích cho nhiều đối tượng sử dụng bao gồm cả đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp như các nhà quản lý, cổ đông, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước... Mỗi đối tượng sử dụng thông tin báo cáo tài chính để đánh giá về quá khứ, dự báo về tương lai của doanh nghiệp, từ đó ra các quyết định kinh doanh liên quan tới lợi ích tài chính của họ. Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán có thể được mô tả bằng sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.6. Đối tượng sử dụng thông tin kế toán

Trước hết ban lãnh đạo doanh nghiệp là những người có trách nhiệm điều hành và thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Mục tiêu của các doanh nghiệp thường khác nhau và rất phức tạp. Nó thường bao gồm việc đạt được một mức lợi nhuận chấp nhận được, cung cấp hàng hoá có chất lượng với giá thấp, tạo công ăn việc làm, cải thiện môi trường và có thể là những nhiệm vụ khác. Muốn thực hiện được các mục tiêu tổng quát này, doanh nghiệp cần phải hoạt động có lãi. Điều này đặt ra cho ban lãnh đạo phải luôn nỗ lực để điều hành doanh nghiệp sao cho tạo ra lợi nhuận và có khả năng thanh toán công nợ. Trong quá trình điều hành doanh nghiệp, các nhà quản lý thường xuyên phải quyết định và phải trả lời các câu hỏi như phải làm gì, làm như thế nào và kết quả đạt được có đúng với kế hoạch đặt ra hay không. Cụ thể hơn, các nhà quản lý thường đặt ra những câu hỏi như mức lãi trong kỳ là

bao nhiêu, doanh nghiệp có đủ tiền để thanh toán các món nợ đến hạn hay không, sản phẩm nào mang lại lãi cao nhất, giá thành của sản phẩm là bao nhiêu v.v. Những nhà quản lý thành công thường là những người luôn đưa ra những quyết định đúng đắn trên cơ sở thông tin có giá trị và kịp thời mà một phần thông tin quan trọng chính là do hệ thống kế toán cung cấp thông qua hệ thống báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị.

Các cổ đông hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính chủ yếu để đánh giá khả năng sinh lợi và triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ việc phân tích thông tin trên báo cáo tài chính, các cổ đông hiện tại có thể ra quyết định tiếp tục đầu tư hay rút vốn đầu tư khỏi doanh nghiệp (giữ hoặc bán cổ phiếu). Trong khi đó, các nhà đầu tư tiềm năng cũng có thể căn cứ vào thông tin trên báo cáo tài chính để ra quyết định lựa chọn danh mục đầu tư hợp lý.

Các tổ chức tín dụng như ngân hàng hoặc những nhà cung cấp có doanh nghiệp sử dụng thông tin trên BCTC chủ yếu để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ việc phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, các ngân hàng sẽ quyết định cho vay với các điều khoản hợp lý trên hợp đồng tín dụng theo đúng khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ cũng sẽ đánh giá khả năng thanh toán thông qua báo cáo tài chính để quyết định điều chỉnh các điều khoản trả chậm hợp lý cho doanh nghiệp.

Ngoài các đối tượng cơ bản trên, báo cáo tài chính còn được nhiều đối tượng khác quan tâm như người lao động, khách hàng, cơ quan thuế, cơ quan thống kê... Mỗi đối tượng này sử dụng báo cáo tài chính dưới một góc độ khác nhau, như cơ quan thuế sử dụng BCTC để xem xét việc tuân thủ luật thuế và nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp; khách hàng sử dụng báo cáo tài

chính để đánh giá triển vọng dài hạn của doanh nghiệp, từ đó đánh giá việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng bán hàng (các nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa sản phẩm)....

Báo cáo tài chính một lần nữa được khẳng định là có vai trò vô cùng quan trọng đối với các đối tượng sử dụng thông tin cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, khi ban quản trị và kế toán chủ động gian lận BCTC dẫn đến những đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp đặc biệt là các nhà đầu tư sẽ ra quyết định sai lầm.

2.7. Công cụ phát hiện gian lận BCTC

Có nhiều phương pháp để xác định công ty có bóp méo báo cáo tài chính và mức độ đưa thông tin sai lệch lên BCTC, theo tác giả Burcu và Guray (2010) phân loại thành 3 nhóm kỹ thuật chính:

- Thứ nhất là kỹ thuật dồn tích có thể điều chỉnh (discretionary accruals) mà đại diện là nghiên cứu của DeAngelo (1986),... Các nghiên cứu này tập trung vào đánh giá các khoản mục kế toán dồn tích (accruals) để phát hiện bóp méo.

- Thứ hai là ứng dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo với các đại diện như Green & Choi (1997), Fanning & Gogger (1998),... Trong đó Green&Choi (1997) trình bày mô hình mạng thần kinh nhân tạo sử dụng các dữ liệu tài chính nội sinh; Fanning&Gogger (1998) sử dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo để phát hiện gian lận quản trị, họ tìm ra mô hình gồm 8 biến số có khả năng phát hiện gian lận cao.

- Thứ ba là các kỹ thuật thống kê phát triển bởi Beneish (1997,1999), Hansen (1996),... Trong đó Hansen (1996) sử dụng mô hình phản hồi chất lượng tổng thể (powerful generalized qualitative response model – EGB2) để dự đoán việc bóp méo báo cáo tài chính dựa trên dữ liệu của các công ty kế

toán được niêm yết toàn cầu. Mô hình EGB2 bao gồm mô hình probit và mô hình logit với sự kết hợp chặt chẽ của sự đánh đổi giữa sai lầm loại I và sai lầm loại II;

Nghiên cứu của Messod D.Beneish (2003) đã xây dựng mô hình M – Score để xác định các công ty có bóp méo BCTC hay không. Các biến trong mô hình được thiết kế nhằm nhận biết được những điểm không chính xác trong báo cáo tài chính xuất phát từ các động cơ và điều kiện để thúc đẩy công ty đi đến hành động gian lận. Kết quả cho thấy mối quan hệ có hệ thống giữa khả năng xảy ra sai lệch với các biến trong báo cáo tài chính.

Beneish sử dụng mẫu gồm 74 công ty và tất cả các công ty trên Compustat được kết hợp bởi các số SIC hai chữ số mà dữ liệu có sẵn trong giai đoạn 1982 – 1992, sau đó tác giả sử dụng mô hình xác suất đơn vị dựa trên tỷ trọng của mẫu ngoại sinh (weighted exogenous sample maximum likelihood (WESML) probit) cũng như mô hình xác suất đơn vị không dựa vào tỷ trọng (unweighted probit) để được mô hình M – Score:

$$\mathbf{M - score = -4.84 + 0.920(DSRI) + 0.528(GMI) + 0.404(AQI) + 0.892(SGI) + 0.115(DEPI) - 0.172(SGAI) + 4.679(TATA) - 0.327(LVGI)}$$

Trong đó, các biến số bao gồm: Chỉ số kỳ thu tiền (DSRI), chỉ số lợi nhuận gộp (GMI), chỉ số chất lượng tài sản (AQI), chỉ số tăng trưởng doanh thu (SGI), chỉ số khấu hao (DEPI), chỉ số chi phí quản lý bán hàng (SGAI), chỉ số giá trị đòn tích (TATA), chỉ số đòn bẩy tài chính (LVGI). Tác giả tính được giá trị ngưỡng của mô hình là -1.78, công ty nào có M – Score cao hơn -1.78 sẽ bị đánh dấu là có bóp méo báo cáo tài chính, còn lại là không có dấu hiệu bóp méo báo cáo tài chính.

Burcu Dikmen và Guray (2010) sử dụng dữ liệu từ sàn chứng khoán Thổ Nhĩ Kỳ, bao gồm 126 công ty niêm yết trong giai đoạn từ 1992 – 2002

với 10 biến số: Chỉ số đòn bẩy (LVGI), chỉ số hàng tồn kho (DINV), chỉ số tài chính (FEI), chỉ số kỳ thu tiền (DSRI), chỉ số lợi nhuận gộp (GMI), chỉ số chất lượng tài sản (AQI), chỉ số tăng trưởng doanh thu (SGI), chỉ số khấu hao (DEPI), chỉ số chi phí quản lý, bán hàng (SGAI), chỉ số tổng tài sản và tổng kế toán dồn tích (TATA). Mô hình của Burcu Dikmen và Guray cũng mang lại kết quả khá tốt trong việc dự báo tình trạng bóp méo báo cáo tài chính của các công ty.

Marinakis (2011) xây dựng lại mô hình M – score của Beineish cho nước Anh với 11 biến số, trong đó có 8 biến số tương tự mô hình Beineish và 3 biến số khác gồm: EFTAXI – chỉ số tỷ lệ thuế suất hiệu quả, DIRAI – chỉ số đãi ngộ cho các giám đốc trên tổng tài sản, AUDI – Chỉ số thù lao kiểm toán đối với tổng tài sản.

$$\text{M-score}' = -5.124 + 0.242\text{DSRI} + 0.512\text{GMI} + 0.424\text{AQI} + 0.421\text{SGI} + 0.317\text{DEPI} - 0.152\text{SGAI} + 3.12\text{TATA} + 0.624\text{LVGI} + 0.421\text{AUDI} - 0.391\text{EFTAXI} + 0.317\text{DIRAI}$$

Sau khi thực hiện các kiểm định, tác giả cũng nhận thấy mô hình nâng cao có nhiều dấu hiệu khả quan trong việc xác định các công ty bóp méo, đồng thời xác định giá trị ngưỡng cho mô hình của mình là -1.31, lớn hơn giá trị ngưỡng của mô hình M – score.

Roychowdhury (2006) đã phát triển phương pháp thực nghiệm để phát hiện bóp méo thực tế. Tác giả xem xét dòng tiền hoạt động kinh doanh, chi phí tùy chọn (discretionary expenses) và chi phí sản xuất. Sau đó tác giả sử dụng các đo lường này để phát hiện bóp méo báo cáo tài chính xoay quanh ngưỡng lợi nhuận bằng 0. Roychowdhury cũng tìm thấy các bằng chứng cho thấy nhiều công ty cố gắng tránh tổn thất bằng việc sử dụng các mức giá chiết

khẩu nhằm mục đích nâng cao doanh số tạm thời, đồng thời thực hiện sản xuất vượt quá để giảm chi phí tùy chọn nhằm cải thiện lợi nhuận biên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Ở chương 2, tác giả đã khái quát một số vấn đề lý luận về đánh giá gian lận trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp xây dựng bao gồm: các khái niệm cơ bản về BCTC, gian lận BCTC; các động cơ thực hiện gian lận BCTC; các dấu hiệu gian lận thông tin trên BCTC; những thủ thuật gian lận BCTC; trách nhiệm ngăn ngừa và phát hiện gian lận và các công cụ phát hiện gian lận BCTC tại các công ty xây dựng, từ đó tạo tiền đề cho các nghiên cứu ở chương 3.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.1. Khái quát về các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

3.1.1. Tiêu chí lựa chọn công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Theo cách phân loại của FiinPro hiện nay, các DN hoạt động trong ngành xây dựng có bốn loại: Xây dựng và phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng; Thiết kế kiến trúc; Xây dựng tổng hợp. Các DN được lựa chọn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, điều này thuận lợi cho nghiên cứu đặc điểm hoạt động ngành nghề kinh doanh, cơ cấu nguồn vốn của các DN đến hiệu quả hoạt động của DN. Hiện nay, đáp ứng nhu cầu của thị trường, các DN thường hoạt động theo đa ngành nghề, đăng kí nhiều lĩnh vực khác nhau. Chính vì vậy, khi thực hiện chọn mẫu các công ty xây dựng niêm yết:

- Học viên không căn cứ vào tên giao dịch;
- Học viên căn cứ vào doanh thu hoạt động xây dựng, bao gồm xây dựng và xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng, thương mại,...
- Các DN trong mẫu được niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán trong thời gian tương đối dài giúp cho việc thu thập số liệu được đầy đủ và có bằng chứng tin cậy;
- Có vốn hóa lớn top 50 doanh nghiệp trong ngành tính đến 31/12/2018
- Loại bỏ những công ty xây dựng thành lập từ 2013 trở lại (vì không đủ thông tin để phân tích);

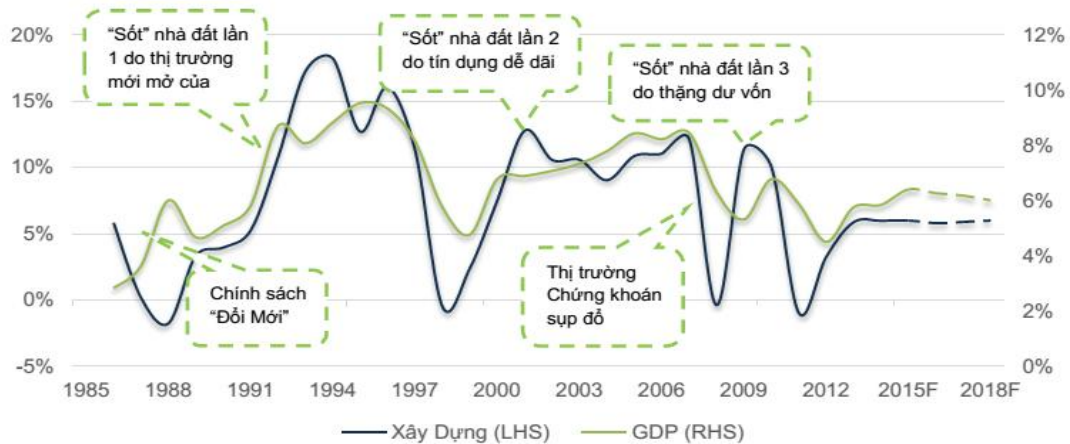
- Hệ thống báo cáo tài chính và các chỉ tiêu liên quan đến mô hình các ảnh hưởng của quản trị dòng tiền của các DN được thu thập đầy đủ trong khoảng thời gian 2016-2018. Khoảng thời gian đủ dài để đáp ứng điều kiện khi áp dụng mô hình dữ liệu bảng;

Theo thống kê của Vietstock, tính đến hết ngày 31/12/2018 có 236 doanh nghiệp niêm yết trên các sàn HSX, HNX và UPCOM hoạt động kinh doanh trong ngành xây dựng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 8,3% tổng số công ty niêm yết). Để nghiên cứu ảnh hưởng của cơ cấu vốn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán, đề tài sử dụng mẫu nghiên cứu gồm 50 DN niêm yết trên thị trường. Danh sách các DN được nghiên cứu được liệt kê trong phụ lục số 01.

3.1.2. Đặc điểm các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Ngành xây dựng ở Việt Nam ra đời khá sớm từ cuối những năm 1950. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, ngành xây dựng đã có những chuyển biến quan trọng. Kể từ năm 2001 đến nay, trong điều kiện kinh tế đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới với điểm nhấn là việc gia nhập WTO (2006), các giai đoạn phát triển nóng của thị trường bất động sản vào 2000-2001 và 2007-2008 cũng đã tạo ra tác động mạnh tới tốc độ tăng trưởng ngành. Việc ban hành Luật Xây dựng, Luật Nhà Ở và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản, Luật Quy Hoạch Đô Thị được ban hành thời gian qua đã tạo khung pháp lý hoàn thiện cho các công tác quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản. Với vai trò là ngành hỗ trợ cho sự phát triển của nền kinh tế, tăng trưởng của ngành xây dựng phụ thuộc vào các yếu tố như tốc độ đô thị hóa, vốn đầu tư FDI, lãi suất cho vay và lạm phát. Xây dựng cũng là lĩnh vực tạo nên nền tảng cho phát triển cho những ngành khác và nền kinh tế nói chung do đó vốn đầu tư vào xây dựng hàng năm chiếm tỷ trọng lớn.

Sự phát triển ngành xây dựng chịu tác động trực tiếp từ chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ. Chẳng hạn trong giai đoạn 2011-2013, chính sách thắt chặt tiền tệ đã đẩy lãi suất cho vay lên mức trên 20%/năm, khiến cho nguồn vốn đổ vào đầu tư xây dựng giảm mạnh. Tốc độ tăng trưởng của ngành sẽ có một độ lệch nhất định so với tốc độ tăng trưởng GDP.



Biểu đồ 3.1. Biến động của ngành xây dựng và GDP

Nguồn: Báo cáo của FPTIS

Sự biến động của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã và đang tạo ra những khó khăn và thách thức cho các DN thuộc ngành xây dựng. Tuy nhiên, vượt lên trên những thách thức, các DN xây dựng vẫn có những bước phát triển mạnh.

Tính đến thời điểm 01/1/2018, tổng số DN hoạt động trong các lĩnh vực của ngành xây dựng gồm xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, tư vấn xây dựng và kinh doanh bất động sản ước khoảng 67,177 DN. Trong đó, các DN niêm yết ngành xây dựng được thành lập ngay từ ban đầu theo mô hình công ty cổ phần chiếm tỷ lệ không nhiều, phần lớn hình thành qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Hầu hết các doanh nghiệp trong danh sách đều được hình thành từ hàng chục năm trước, song thời gian chính thức hoạt

động theo mô hình công ty cổ phần phổ biến trong khoảng từ 10 năm và 13 năm trở lại đây. Các công ty và nhóm công ty điển hình như Lilama, Licogi, PVX, Sông Đà,...

Qua nghiên cứu và tìm hiểu các tác giả đã tổng kết được một số đặc điểm chủ yếu của các doanh nghiệp niêm yết ngành xây dựng Việt Nam như sau:

- **Số lượng các DN niêm yết chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn ngành**

Theo tiêu chí lựa chọn của các tác giả, tính đến hết ngày 31/12/2018, có 236 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên các sàn HSX, HNX và UPCOM (bao gồm cả một số công ty đang bị hạn chế giao dịch), chỉ chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 0,38% tổng số DN trong toàn ngành xây dựng.

- **Quy mô tài sản lớn**

Để đánh giá quy mô tài sản của doanh nghiệp, chỉ tiêu thường được sử dụng để nghiên cứu đánh giá là tổng tài sản.

Trong tổng số 236 DN ngành xây dựng đã niêm yết, doanh nghiệp có quy mô lớn nhất là Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (tên tiếng Anh là Vinacomin Power Holding Corporation) (tổng tài sản năm 2018 là 24.395 tỷ VND), doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhất là Công ty cổ phần trang trí nội thất dầu khí PID (tổng tài sản năm 2018 là 6.423 tỷ VND). Điều đáng chú ý là các DN niêm yết ngành xây dựng đều có quy mô tài sản lớn. Đây là một trong những lợi thế nổi bật của nhóm DN niêm yết so với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

Có thể thấy quy mô tài sản của các DN niêm yết ngành xây dựng lớn. Số lượng DN có quy mô tài sản dưới 100 tỷ VND có 13,4%, chủ yếu là các DN có quy mô tài sản từ 500 tỷ VND trở lên. Đặc biệt có tới trên 28% số DN

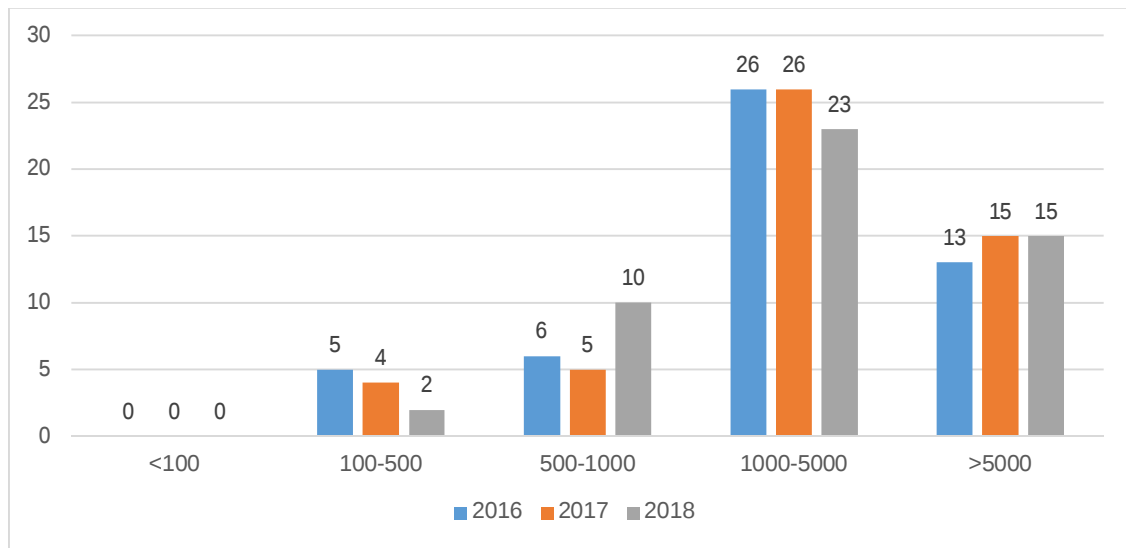
niêm yết có tổng tài sản trên 1.000 tỷ VND năm 2018. Giá trị tài sản lớn là một lợi thế cho các DN và cũng phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành xây dựng.

Bảng 3.1. Phân loại DNXDNY theo quy mô vốn

Năm	<100 tỷ đồng	100-500 tỷ đồng	500-1.000 tỷ đồng	1.000-5.000 tỷ đồng	>5.000 tỷ đồng	TỔNG
2016	32	98	47	55	14	246
2017	17	90	44	56	15	222
2018	31	92	42	56	15	236

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Thông qua bảng 3.1, nhận thấy tỷ trọng các công ty được phân chia theo quy mô vốn không thay đổi nhiều qua các năm. Công ty có vốn hóa lớn nhất thì trường là năm 2018 là Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros với 15.609 tỷ đồng, tuy nhiên chưa phải là công ty có tổng tài sản lớn nhất. Công ty có tổng tài sản lớn nhất theo báo cáo tài chính đến cuối năm 2018 là Vinacomin. Tổng số các công ty xây dựng theo tiêu chí kể trên tính đến năm 2018 là 236, song một số công ty bị hạn chế giao dịch, học viên đã tiến hành loại khỏi danh sách cần nghiên cứu.



Biểu đồ 3.2. Phân loại 50 DNXDNY theo quy mô vốn

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Theo biểu đồ 3.2, mẫu nghiên cứu 50 doanh nghiệp có vốn hóa lớn, thì số các doanh nghiệp có tổng tài sản từ 1.000 tỷ đến 5.000 tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao. Không có công ty nào có tổng tài sản dưới 100 tỷ và từ năm 2016 đến 2018 đã có 2 công ty tăng tổng tài sản của mình lên trên 5.000 tỷ đồng.

- **Hoạt động xây dựng tập trung vào các lĩnh vực**

Các lĩnh vực hoạt động chính của các DN niêm yết ngành xây dựng tập trung vào 3 lĩnh vực chủ yếu như sau:

- Nhóm xây dựng cơ sở hạ tầng: Thi công những công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, nước. Các công trình dân dụng và cơ sở hạ tầng luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành.
- Nhóm xây dựng dân dụng: Thi công những công trình nhà ở, cao ốc văn phòng, mặt bằng bán lẻ.
- Nhóm xây dựng công nghiệp: Thi công những công trình nhà xưởng sản xuất, nhà kho, khu công nghiệp.

Tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với những hỗ trợ của chính phủ với các chính sách kích cầu là yếu tố quan trọng phát triển lĩnh vực xây dựng dân dụng. Việc nước ta tham gia đàm phán các hiệp định FTAs cùng với những cải thiện về hệ thống logistics và môi trường kinh doanh mở ra triển vọng lớn cho những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xây dựng công nghiệp. Bên cạnh đó, lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng cũng có nhiều tiềm năng phát triển với những kế hoạch về phát triển hệ thống giao thông đường bộ cũng như kế hoạch xây dựng số lượng lớn sân bay. Đồng thời những triển vọng về thu hút đầu tư cũng là yếu tố quan trọng phát triển lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng.

- **Chu kì kinh doanh dài, sử dụng vốn dài hạn lớn.**

Bởi vì đặc điểm sản phẩm của khối ngành xây dựng có giá trị lớn, thời gian hoàn thành sản phẩm thường kéo dài (thường vài năm). Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp xây dựng cần một lượng vốn lớn để đầu tư các nguyên vật liệu đầu vào như: đất đai, vật liệu xây dựng..., vòng quay của vốn dài, vốn sử dụng thường bị ứ đọng lâu. Bản thân các doanh nghiệp dễ gặp phải rủi ro như: giá cả hay tiến bộ công nghệ khoa học, chi phí cố định cao, do vậy các doanh nghiệp xây dựng thường sử dụng nguồn vốn dài hạn để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của mình

- **Sử dụng nhiều tài sản đi thuê**

Khác với phần lớn doanh nghiệp, tại các doanh nghiệp xây dựng, con người và công cụ lao động thường xuyên di chuyển còn sản phẩm tạo ra có vị trí cố định. Điều này khiến các doanh nghiệp xây dựng phải linh hoạt trong việc trang bị tài sản cố định, lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường điều hành tác nghiệp, giảm chi phí liên quan đến vận chuyển, lợi dụng tối đa nguồn lực tại chỗ. Chính vì đặc điểm này đã chi phối đến việc, DN xây dựng sử dụng nhiều tài sản đi thuê.

- **Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhạy cảm với chu kỳ kinh tế**

Khi nền kinh tế tăng trưởng, doanh thu và lợi nhuận tăng hơn so với các ngành khác do nhu cầu về xây dựng chi phối đến các hoạt động khác. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, các công trình xây dựng bị trì trệ, vì tiền vốn trong dân bị giảm, họ ít có nhu cầu đầu tư và nâng cao chất lượng nơi ăn, ở. Chính phủ không mở rộng đầu tư,... điều này làm giảm lợi nhuận, tỷ suất sinh lời của hoạt động kinh doanh

- **Chịu tác động lớn của rủi ro hệ thống: rủi ro về thời tiết, thiên tai.**

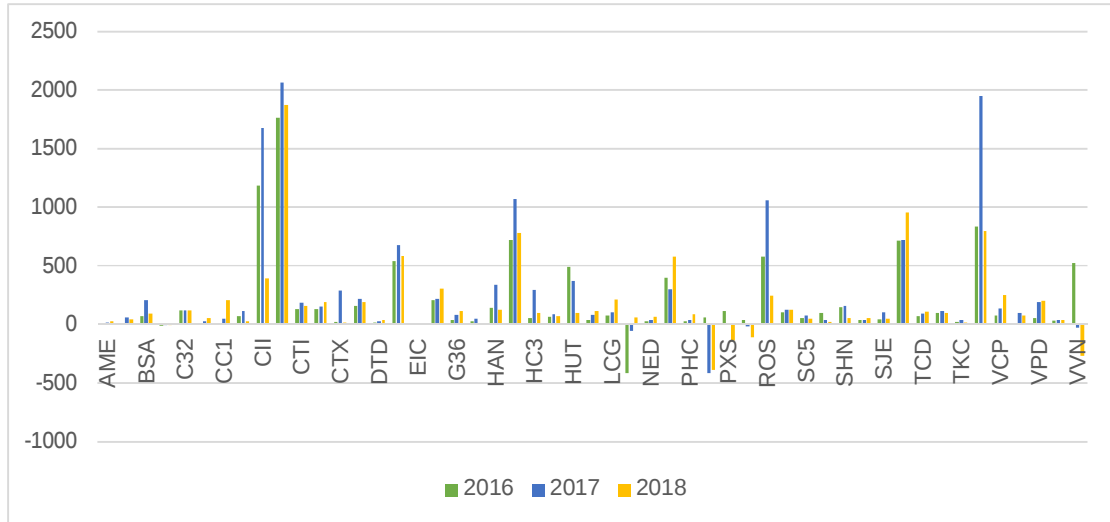
Bởi các công trình xây dựng được tiến hành ngoài trời nên chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu. Các DN xây dựng còn phải chịu chi phí cao do địa hình mang lại. Đây là một rủi ro rất lớn khi thực hiện thi công, ảnh hưởng đến thu nhập của DN.

Kết quả kinh doanh

Năm 2018, theo báo cáo mới đây từ Bộ Xây dựng, ngành xây dựng tăng trưởng 9,2% (năm 2017 là 8,7%), cao hơn nhiều so với dự đoán trước đó. Mặc dù vậy, chỉ số ngành xây dựng niêm yết trong năm 2018 vẫn luôn biến động theo hướng giảm và mức độ biến động không quá lớn như VN-Index. Theo thống kê của Vietstock, 124 doanh nghiệp xây dựng niêm yết đã tạo ra 145.141 tỷ đồng doanh thu thuần và 7.614 tỷ đồng lãi ròng năm 2018. So với năm 2017, doanh thu thuần tăng nhẹ 3% nhưng lãi ròng giảm đến 28%. Đáng lưu ý, toàn ngành chỉ có 2 doanh nghiệp đạt lợi nhuận trên 1.000 tỷ đồng là REE và CTD.

Tuy nhiên, trong mẫu nghiên cứu 50 DN, vẫn có tình trạng lợi nhuận sau thuế âm, điển hình như công ty cổ phần cơ khí Bình triệu, công ty cổ phần

kết cấu kim loại và xây lắp dầu khí, Tổng CTCP xây dựng công nghiệp Việt Nam,... sơ đồ sau làm rõ vấn đề.



Biểu đồ 3.3. Lợi nhuận sau thuế của 50 DNNY trong giai đoạn 2016-2018

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Khả năng cân đối vốn

Lý do mẫu khảo sát của học viên là 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết có vốn hóa lớn, là trước khi tiến hành chọn mẫu, học viên đã thực hiện phỏng vấn sâu 10 doanh nghiệp liên quan đến quản trị dòng tiền. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như các doanh nghiệp chưa niêm yết chưa thực sự quan tâm, nhiều doanh nghiệp chưa biết đến khái niệm quản trị và công cụ quản trị dòng tiền. Do vậy, học viên đã tiến hành sử dụng thông tin tài chính liên quan của 50 DN để tiến hành phân tích thực trạng quản trị dòng tiền.

Với đặc điểm của ngành xây dựng sử dụng nhiều vốn vay, do vậy, tại các công ty này, tính đến 31/12/2018, hệ số nợ của các công ty rất cao, thể hiện ở bảng 3.2:

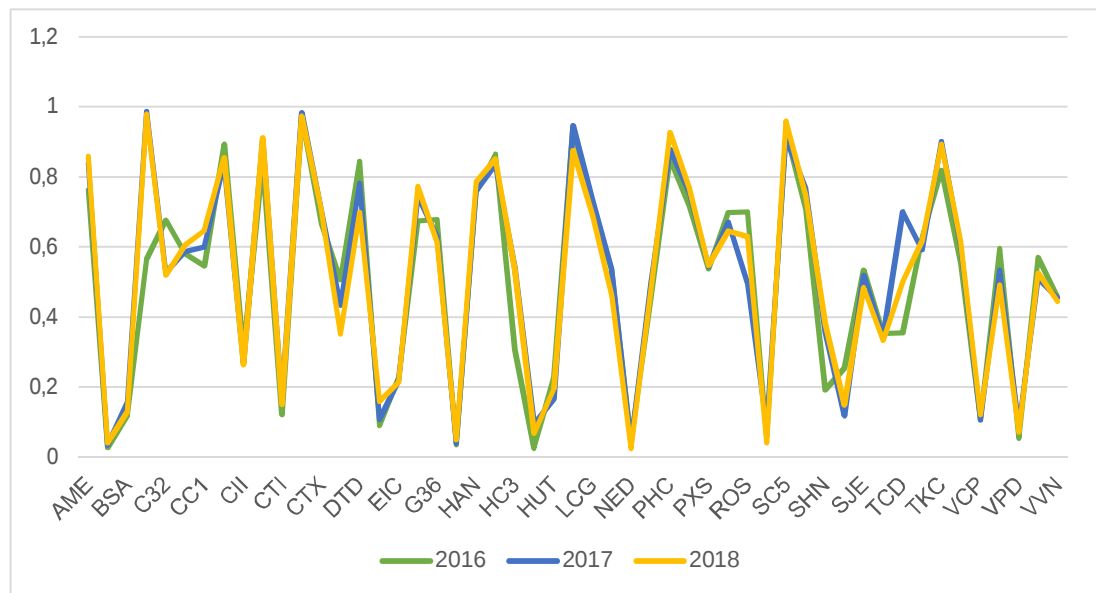
Bảng 3.2. Hệ số nợ của các công ty xây dựng tính đến cuối năm 2018

Tiêu chí	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016
Hệ số nợ >1	1	0	1
1> Hệ số nợ >=0,9	1	3	2
0,9> Hệ số nợ >=0,8	9	9	7
0,8> Hệ số nợ >=0,7	9	12	12
0,7> Hệ số nợ >=0,6	14	6	10
0,6> Hệ số nợ >=0,5	10	11	11
Hệ số nợ <0,5	6	9	7
TỔNG	50	50	50

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Bảng 3.2 cho biết, 82%- 86% số công ty có cơ cấu nợ vay lớn hơn 50% tổng nguồn vốn và các công ty đều có mức sử dụng nợ vay rất cao, hệ số nợ đều ở mức 70-80%, điển hình có 01 một công ty có tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản (hệ số nợ >1), điều này xảy ra vào năm 2016 và năm 2018, có nghĩa là mặc dù nằm trong danh mục các doanh nghiệp có vốn hóa lớn, song các doanh nghiệp này vẫn bị tua lỗ lớn trong giai đoạn khủng hoảng.

Cơ cấu tài sản

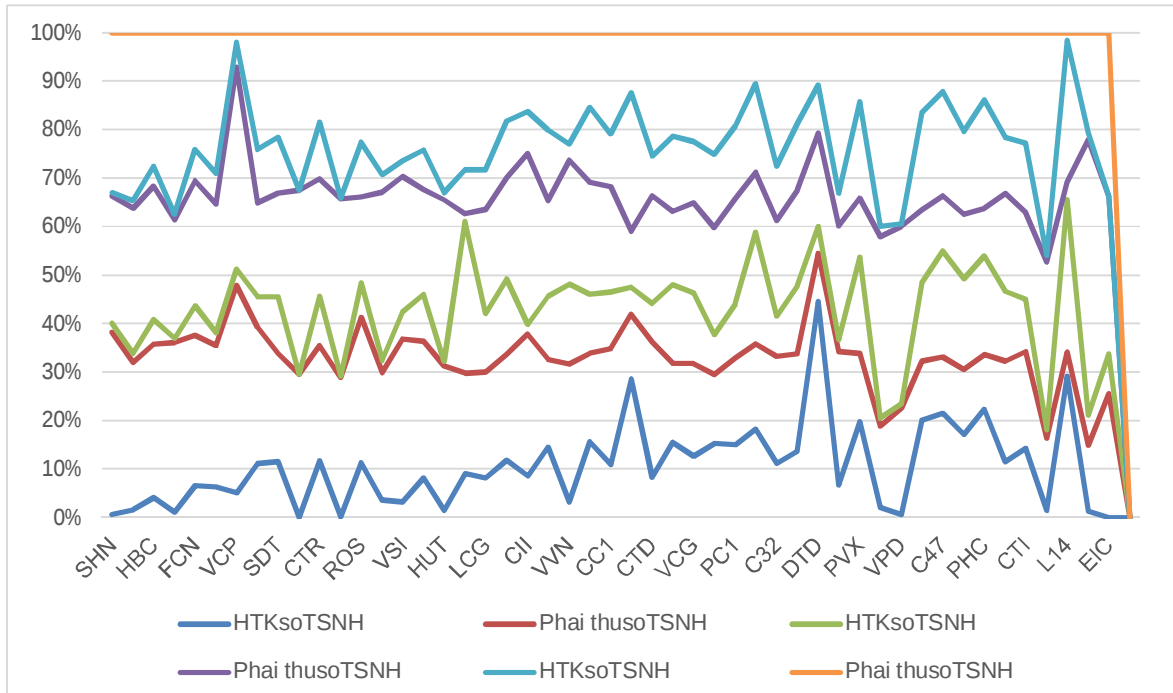


Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ Tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản 3 năm của 50 DNNY giai đoạn 2016-2018

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Biểu đồ 3.4, cho biết phần lớn các doanh nghiệp có tỷ trọng tài sản ngắn hạn lớn. Năm 2016, có 21 trong 50 doanh nghiệp có tỷ trọng tài sản ngắn hạn 60% trở lên. Điều này cho thấy mức đầu tư vào tài sản ngắn hạn ở các công ty này không cao. Đặc biệt, năm 2016 có hai công ty: Công ty cổ phần LICOGI 14; Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Bình Triệu thì công ty cổ phần xây dựng số 5 cũng có tỷ trọng TSNH cao gần 100% (năm 2015 công ty này có tỷ trọng TSNH 86%). Năm 2017, vẫn những công ty này dẫn đầu về tỷ trọng tài sản ngắn hạn rất cao. Tuy nhiên, các công ty có xu hướng đầu tư nhiều hơn cho TSDH vào năm 2017. Đến năm 2018, số doanh nghiệp có tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên 60% đã tăng lên 24 trên 50 doanh nghiệp mẫu cho thấy mức đầu tư vào tài sản ngắn hạn của các doanh nghiệp xây dựng có tăng lên nhưng không đáng kể.

Song, trong số tài sản ngắn hạn, thì một đặc thù của các công ty xây dựng, các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn, biểu đồ 3.5 sau sẽ giải thích rõ hơn.



Biểu đồ 3.5. Tỷ trọng phải thu so với TSNH và HTK so với TSNH

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Năm 2016, tỷ trọng HTK so với TSNH cao nhất trong 3 năm, đến năm 2018 do sự khởi sắc của thị trường nên tỷ trọng này theo đó tại các công ty cũng giảm.

Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp này chiếm một tỷ trọng rất khiêm tốn và cũng không phải tất cả các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đều có khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bảng số liệu 3.3 sau sẽ nói về vấn đề này.

Bảng 3.3. Tỷ trọng đầu tư tài chính so với tài sản ngắn hạn của 50 DNNY giai đoạn 2016-2018

Tỷ trọng đầu tư tài chính	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016
Dưới 10%	19	17	20
Từ 10% đến 25%	5	7	2
Từ 25% đến 40%	2	2	3
Từ 40% trở lên	3	3	4
	29	29	29

Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả

Như vậy, trong 50 DN mà nhóm tác giả nghiên cứu, thì có 29 DN có tiến hành đầu tư tài chính. Song con số này chủ yếu là có tỷ trọng đầu tư thấp dưới 10% so với TSNH, đây là điều khó khăn cho đáp ứng khả năng thanh toán ngắn hạn trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

3.2. Thực trạng gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN

3.2.1. Những gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN đã được phát hiện

Một nhà thầu chính của tập đoàn FLC là công ty cổ phần xây dựng Faros (HSX: ROS) đã sử dụng mô hình tăng vốn ảo để tăng vốn từ 1,5 tỷ đồng đến trước ngày 24/4/2014 lên thành 4.300 tỷ đồng vào ngày 21/3/2016, tức là tăng đến 2.867 lần sau 2 năm. Trong đó, tính đến ngày 30/6/2016, tổng số tiền Faros ủy thác đầu tư cho cá nhân là 1.417 tỷ đồng, ủy thác đầu tư cho các tổ chức là 2.149 tỷ đồng. Theo biên bản kiểm toán của ASC, đợt tăng vốn điều lệ trong quý I/2016 do 3 cổ đông góp vốn với tổng số tiền 462,5 tỷ đồng,

tương ứng với mỗi lệch chuyển tiền đến lại có 1 lệnh chuyển tiền đi liên tục 18 lần cho các bên nhận ủy thác được thực hiện trong cùng một ngày 8/1/2016. Các cá nhân và tổ chức được ROS ủy thác đầu tư đều có liên quan đến hệ sinh thái doanh nghiệp FLC do ông Trịnh Văn Quyết là chủ tịch HĐQT và ông Quyết cũng là cổ đông lớn nhất sở hữu tới 42% vốn cổ phần của Faros. Đây là một hình thức tăng vốn ảo khá phổ biến của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Trong phần cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho báo cáo tài chính năm 2018 của Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP (UPCoM: BDC) do công ty kiểm toán AASC thực hiện, kiểm toán viên đã chỉ ra trong năm 2018, Tổng công ty đã trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính đối với toàn bộ các khoản đầu tư liên quan đến các công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 16 và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc, tổng giá trị đầu tư trên sổ là 9,6 tỷ đồng trong khi chưa đủ cơ sở đánh giá tính phù hợp về giá trị thuần của các khoản đầu tư đó. Việc ghi nhận này có thể ảnh hưởng đến tính đúng kỳ của chi phí giữa các năm tài chính. Ngoài ra, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán đồng thời ghi nhận giá vốn bằng doanh thu và sẽ xác định lãi lỗ khi quyết toán toàn bộ dự án. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng công ty đã quyết toán toàn bộ dự án và ghi nhận toàn bộ lãi của Dự án vào kết quả kinh doanh năm 2018. Việc ghi nhận doanh thu, giá vốn như trên có thể ảnh hưởng tới tính đúng kỳ của doanh thu và chi phí giữa các năm tài chính.

Tại đoạn 2 trong cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên hãng kiểm toán AASC cho báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Licogi – CTCP cho năm tài chính 2017 về dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long, kiểm toán viên chỉ ra việc Công ty mẹ đã ghi nhận doanh thu chưa phù hợp với

chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 (VAS14). Theo đó, công ty mẹ đã ghi nhận doanh thu trên cơ sở nhận tiền trả trước của khách hàng là 70,6 tỷ đồng. Việc ghi nhận không phù hợp này dẫn đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 tăng 17,2 tỷ đồng so với thực tế.

Trong báo cáo kiểm toán của Deloitte cho báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của công ty cổ phần kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (HOSE: PXS), kiểm toán viên có đề cập trong cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề công ty đã ghi nhận trước doanh thu hợp đồng xây dựng năm 2018 tương ứng với phần nghiệm thu bàn giao cho khách hàng năm 2019 là 18.850 tỷ đồng. Việc ghi nhận trước phần doanh thu này làm cho tổng lỗ kế toán trước thuế giảm đi 2.734 tỷ đồng so với thực tế.

Theo cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán năm 2017 của RSM cho Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (UPCoM: SNZ), kiểm toán viên cũng đã chỉ ra tính đến ngày 31/12/2017, phần công việc đã hoàn thành của một số công trình xây dựng theo biên bản nghiệm thu từng đợt với chủ đầu tư có tổng giá trị là 104,247 tỷ đồng và chi phí liên quan đến phần công việc đã hoàn thành này chưa được tập đoàn ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với thực tế.

Thủ thuật ghi nhận doanh thu và chi phí sai kỳ kế toán này rất thường được các công ty xây dựng sử dụng để làm đẹp báo cáo tài chính của mình khi cần thiết hoặc để chuyển doanh thu và chi phí sang kì kế tiếp theo ý muốn của nhà quản trị.

Trong báo cáo kiểm toán 2017 của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc, kiểm toán viên có nêu trong ý kiến ngoại trừ về việc công ty chưa ghi nhận khoản phạt

chậm nộp vào Ngân sách nhà nước 6,6 tỷ đồng, việc thay đổi phương pháp khấu hao dẫn đến khấu hao thực tế trích vào chi phí sản xuất kinh doanh thấp hơn so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 88 tỷ đồng. Đồng thời, kiểm toán viên cũng nêu ra trong vấn đề nhấn mạnh về việc công ty chưa hạch toán tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội từ 01/01/2012 vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 3.99 tỷ đồng. Nếu hạch toán đầy đủ các khoản trên, công ty sẽ giảm lợi nhuận tương ứng. Đây là một hình thức che giấu công nợ và chi phí bằng cách không ghi nhận một số khoản chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và điều chỉnh lợi nhuận thông qua ước tính kế toán (thay đổi phương pháp khấu hao).

Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Container Phía Nam (VSG), kiểm toán viên lưu ý người sử dụng đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của khoản vay dài hạn với số tiền 33,16 tỷ đồng đang được ghi nhận trên chỉ tiêu “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Điều này giúp cho người sử dụng hiểu được, việc áp dụng TT 201/2009 giúp cho công ty giảm lỗ 33,16 tỷ đồng. Nếu áp dụng VSA 10 thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính của công ty năm 2010 không phải con số lỗ 40,66 tỷ đồng mà là con số lỗ 73,82 tỷ đồng. Qua đó cho người sử dụng thấy một phần lợi nhuận được tạo ra (hoặc một phần giảm lỗ) là do sự thay đổi cách hạch toán mà có chứ không phải do bản thân hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tạo ra.

Ngoài các gian lận lớn được kiểm toán viên nêu ra trong báo cáo kiểm toán, trong quá trình kiểm toán các kiểm toán viên có thể có phát hiện ra một số gian lận không trọng yếu nên không nêu lên trong báo cáo kiểm toán. Một số gian lận có thể kể đến như: gian lận tỷ lệ hoàn thành và ước tính chi phí hoàn thành của dự án xây dựng để ghi nhận doanh thu sớm; không trích lập các loại dự phòng giảm giá HTK, phải thu khó đòi...

3.2.2. Các thủ thuật gian lận BCTC chủ yếu được các công ty xây dựng niêm yết thực hiện

Có rất nhiều thủ thuật gian lận báo cáo tài chính có thể được thực hiện như đã trình bày ở chương 2, tuy nhiên, các thủ thuật gian lận BCTC chủ yếu được các doanh nghiệp xây dựng sử dụng là các thủ thuật làm thay đổi doanh thu và chi phí như: ghi nhận doanh thu và chi phí sai kỳ kế toán; điều chỉnh doanh thu, lợi nhuận thông qua các ước tính kế toán (ước tính khối lượng hoàn thành công trình theo từng giai đoạn; thay đổi phương pháp tính khấu hao); che dấu công nợ và chi phí bằng cách không ghi nhận một số khoản chi phí hay không trích lập các khoản dự phòng giảm giá HTK, dự phòng phải thu khó đòi... và đặc biệt là hình thức tăng vốn ảo thông qua các SPE được các công ty xây dựng niêm yết sử dụng nhiều và thường để lại hậu quả rất nặng nề.

3.3. Nhận diện khả năng gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN bằng mô hình Beneish

3.3.1. Giới thiệu mô hình M-score của Beneish trong việc nhận diện khả năng gian lận BCTC

Trong các công cụ phát hiện gian lận đã nêu trong chương 2, học viên lựa chọn sử dụng mô hình M-score của Beneish để nhận diện khả năng gian lận do mô hình của Beneish là mô hình gốc, các mô hình sau đều phát triển dựa trên mô hình gốc này.

Kế toán dồn tích và Beneish M – Score đều sử dụng các khoản mục kế toán dồn tích trong mô hình của mình. Angelo dùng phương pháp Kế toán dồn tích nghiên cứu năm 1986 về đề tài mua lại toàn bộ cổ phiếu niêm yết của Ban giám đốc (Management Buyouts), ông không phát hiện ra dấu hiệu bóp méo lợi nhuận để giảm giá trị công ty từ đó giảm giá mua toàn bộ cổ phiếu.

Phương pháp kế toán dồn tích nhằm mục đích xem xét mức độ thay đổi lợi nhuận thông qua việc thay đổi các khoản mục dồn tích trong khi M– Score mở rộng hơn khi thêm vào mô hình các biến số không thuộc kế toán dồn tích và gần hơn với nội dung nghiên cứu của học viên là để phát hiện dấu hiệu bóp méo dẫn đến giảm chất lượng báo cáo tài chính. Do đó học viên lựa chọn mô hình M – Score cho nghiên cứu của mình.

Beineish đã sử dụng mô hình Probit với biến phụ thuộc là xác suất một công ty có hiện tượng bóp méo báo cáo tài chính, các biến độc lập lần lượt là tập hợp những chỉ số mà trong đó mỗi chỉ số được tính toán từ những khoản mục trong báo cáo tài chính của công ty. Mẫu khảo sát ông chọn là 74 công ty đã được xác nhận là bóp méo báo cáo tài chính và 2,332 công ty không có dấu hiệu bóp méo báo cáo tài chính tại Mỹ trong giai đoạn 1982 – 1992.

Theo Beneish, một công ty có khả năng bóp méo báo cáo tài chính là công ty mà (1) tăng trưởng rất nhanh chóng, (2) mang dấu hiệu của nguyên tắc giảm giá trị (sụt giảm giá trị tài sản, biên lợi nhuận, gia tăng đòn bẩy) và (3) thực hiện các nghiệp vụ kế toán bất thường (khoản phải thu tăng trưởng nhanh hơn doanh thu, chi phí trích trước thổi phồng theo thu nhập, chi phí khấu hao giảm).

$$M - score = -4.84 + 0.920(DSRI) + 0.528(GMI) + 0.404(AQI) + 0.892(SGI) + 0.115(DEPI) - 0.172(SGAI) + 4.679(TATA) - 0.327(LVGI)$$

Bảng 3.4. Các chỉ số trong mô hình M-score

Biến	Nội dung	Công thức
M-score	Giá trị ước lượng mức	> -1,78 được xem là có dấu hiệu của

	độ bóp méo tài chính	việc bóp méo BCTC
DSRI	Days Sales Receivable Index – Chỉ số kỳ thu tiền	$\frac{Khoản\ phải\ thu_t / DTT_t}{Khoản\ phải\ thu_{(t-1)} / DTT_{(t-1)}}$
GMI	Gross Margin Index – Chỉ số lợi nhuận gộp	$\frac{LNG_{(t)} / Doanh\ thu_{(t)}}{LNG_{t-1} / Doanh\ thu_{t-1}}$
AQI	Asset Quality Index – Chỉ số chất lượng tài sản	$\frac{[1 - (CA_t + PPE_t)] / TA_t}{1 - (CA_{(t-1)} + PPE_{(t-1)}) / TA_{(t-1)}}$ Trong đó: - PPE: giá trị còn lại của tài sản cố định - CA: tài sản ngắn hạn - TA: Tổng tài sản
SGI	Sales growth index – Chỉ số tăng trưởng doanh thu	$\frac{Doanh\ thu_t}{Doanh\ thu_{(t-1)}}$
DEPI	Depreciation Index – Chỉ số khấu hao	$\frac{CPKH_{(t-1)} / (PPE_{(t-1)} + CPKH_{(t-1)})}{CPKH_t / (PPE_t + CPKH_t)}$
SGAI	Sales, General, Administrative expenses Index – Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	$\frac{SGA_t / Doanh\ thu_t}{SGA_{(t-1)} / Doanh\ thu_{(t-1)}}$

TATA	Total Accruals To Total Asset – Chỉ số dồn tích	$\frac{LNTT_t - \text{Dòng tiền từ SXKD}_t}{\text{Tổng tài sản}_t}$
LVGI	Leverage Index – Chỉ số đòn bẩy tài chính	$\frac{Nợ phải trả_t / \text{Tổng tài sản}_t}{Nợ phải trả_{(t-1)} / \text{Tổng tài sản}_{(t-1)}}$

Ý nghĩa của các biến độc lập trong mô hình:

DSRI: Đo lường tỷ lệ khoản phải thu trên tổng doanh thu năm sau so với tỷ lệ khoản phải thu trên tổng doanh thu năm trước. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 1 nghĩa là công ty đã ghi nhận doanh thu nhiều hơn nhưng chưa thu được tiền của khách hàng, đây có thể là chính sách của công ty nhằm tăng tính cạnh tranh nhưng đồng thời việc gia tăng mất cân xứng tỷ số này cũng là một dấu hiệu của việc bóp méo doanh thu.

GMI: Đo lường tỷ suất lợi nhuận gộp của năm trước so với năm sau. Nếu tỷ số này lớn hơn 1 nghĩa là năm sau lợi nhuận gộp công ty so với doanh thu đã giảm xuống, điều này tạo ra một dấu hiệu tiêu cực cho khả năng hoạt động của công ty trong tương lai. Do đó, công ty có tiềm năng phát triển không tốt trong tương lai có nhiều khả năng bóp méo BCTC hơn so với các công ty khác.

AQI: Chất lượng tài sản được đo lường bằng tỷ số giữa những tài sản dài hạn không thuộc tài sản cố định trên tổng tài sản. Những tài sản dài hạn không thuộc tài sản cố định đại diện cho những tài sản không có nhiều khả năng tạo ra lợi nhuận trong tương lai hoặc việc tạo ra lợi nhuận là không chắc chắn. Tỷ số này lớn hơn 1 nghĩa là công ty có nhiều khả năng gia tăng khuynh hướng vốn hóa và trì hoãn chi phí hoặc tăng tài sản hữu hình từ đó thao túng thu nhập.

SGI: Tăng trưởng không ám chỉ việc bóp méo báo cáo tài chính, tuy nhiên Ban giám đốc ở các công ty có mức tăng trưởng năm nay cao hơn năm trước sẽ chịu nhiều áp lực hơn trong việc giữ vững vị thế tài chính cũng như hoàn thành các cam kết, từ đó có nhiều động cơ trong việc bóp méo báo cáo tài chính. Fridson (1993) cho rằng: “Gần như lúc nào cũng vậy, các công ty

luôn cố gắng xoa tan hoài nghi về việc công ty mình đang tăng trưởng chậm lại, lý do là nếu để những hoài nghi này tồn tại sẽ gây ra nhiều thiệt hại”.

DEPI: Chỉ số này sử dụng tỷ lệ khấu hao của năm trước so với năm nay, chỉ số có giá trị lớn hơn 1 mang thông điệp rằng công ty đang giảm mức ghi nhận khấu hao, nguyên nhân có thể đến từ việc Ban giám đốc tăng các ước lượng về thời gian hữu dụng của tài sản hoặc áp dụng các biện pháp nhằm tăng lợi nhuận.

SGAI: Chỉ báo này thể hiện rằng nếu tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý chung so với doanh thu có sự tăng lên ở năm sau tương ứng với năm trước thì nhiều khả năng xuất hiện dấu hiệu của việc công ty sẽ hoạt động kém hiệu quả hơn trong tương lai, từ đó có nhiều khả năng ban giám đốc có động cơ để bóp méo báo cáo tài chính.

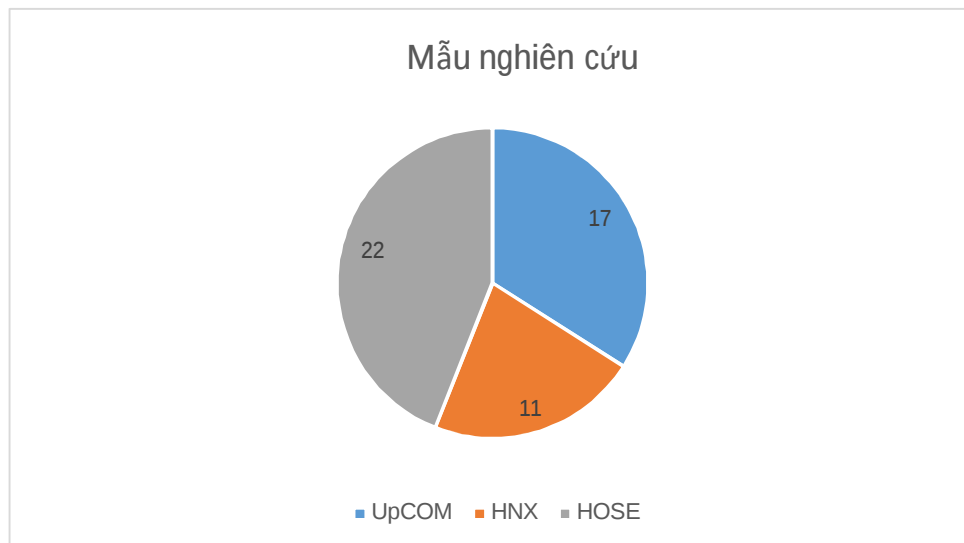
TATA: Tổng dồn tích (Total Accruals) thể hiện ở sự thay đổi của các tài khoản thuộc vốn lưu động không bao gồm tiền mặt và trừ cho khấu hao. Tổng dồn tích đại diện cho khả năng Ban giám đốc có các quyết định độc lập nhằm thay đổi lợi nhuận. Biến này còn thể hiện chênh lệch giữa lợi nhuận hoạt động và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Giá trị dồn tích càng lớn thì càng có nhiều khả năng công ty đã cố tình bóp méo báo cáo tài chính của mình.

LVGI: Tỷ lệ này lớn hơn 1 nghĩa là công ty sử dụng nợ nhiều hơn trong cấu trúc vốn của mình ở năm sau so với năm trước. Khi một công ty sử dụng nhiều nợ hơn đồng nghĩa với việc công ty sẽ chấp nhận nhiều điều khoản hơn trong các hợp đồng nợ (thường bao gồm nhiều yêu cầu khác nhau nhằm đảm bảo khả năng trả nợ) dẫn đến việc Ban giám đốc có xu hướng bóp méo báo cáo tài chính để phần nào thể hiện với các chủ nợ năng lực tài chính của công ty mình.

3.3.2. Ứng dụng mô hình M-score của Beneish để dự đoán khả năng gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN

3.3.2.1. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá về khả năng gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN, học viên tiến hành thu thập báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 3 năm từ 2016 đến 2018 của 50 công ty xây dựng niêm yết bao gồm 11 công ty xây dựng niêm yết trên sàn chứng khoán HNX, 22 công ty xây dựng niêm yết trên sàn HOSE và 17 công ty xây dựng trên sàn UpCom. Nguồn BCTC được lấy từ website của các công ty niêm yết và những trang web uy tín chuyên cung cấp thông tin về đầu tư chứng khoán như vietstock.vn; cophieu68.com; cafef.vn.



Biểu đồ 3.6. Biểu đồ số mẫu nghiên cứu trên 3 sàn chứng khoán

3.3.2.2. Kết quả phân tích

Kế thừa mô hình nghiên cứu của Messod D.Beneish, mô hình M- score để xác định mức độ “bóp méo” số liệu trên báo cáo tài chính. Để kiểm chứng với mẫu nghiên cứu của học viên, học viên sử dụng cơ sở dữ liệu trên báo cáo

tài chính của 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu trong bối cảnh kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2016-2018, giai đoạn sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nghiên cứu cho một nhóm ngành đặc thù- ngành xây dựng. Do vậy, học viên sẽ tiến hành phân tích để khẳng định giả thuyết đưa ra với hệ số M-score.

Trước hết, cần diễn giải các biến qua bảng bước thống kê mô tả dưới đây.

Bảng 3.5. Thống kê mô tả các biến

	VONHOA	DSRI	GMI	AQI	SGI	DEPI	SGAI	TATA	LVGI	MSCORE
Mean	1,847.96	1.11	0.88	1.05	1.18	3.22	1.16	0.03	1.03	-1.91
Minimum	188.00	0.18	-9.17	0.68	0.27	0.01	0.21	-0.31	0.58	-8.87
Maximum	17,713.85	3.18	3.36	2.34	5.88	184.59	4.21	1.18	5.37	19.83
Sum	184,795.95	110.64	88.24	105.19	118.41	321.78	115.72	3.49	102.99	-190.93

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu của 50 công ty cổ phần xây dựng niêm yết trên TTCK

Với bảng thống kê mô tả các biến cho biết mẫu nghiên cứu là 100 quan sát, đặc trưng của một số biến như sau:

- Biến VONHOA: Vốn hóa của 50 công ty trung bình là 1.847,96 tỷ. Công ty có giá trị vốn hóa nhỏ nhất là 188 tỷ đồng, công ty có vốn hóa lớn nhất là 17.713,85 tỷ. Tính đến thời điểm cuối năm 2018.

- Biến DSRI: được đo bằng phải thu bình quân so với doanh thu, giá trị trung bình cho hệ số này là 1.11, công ty có hệ số DSRI nhỏ nhất là 0,18 và công ty có hệ số DSRI lớn nhất là 3,18 tính đến 31/12/2018. Tỷ lệ này có giá trị trung bình lớn hơn 1 cho thấy các công ty đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa thu được tiền khách hàng.

- Biến GMI: đo lường tỷ suất lợi nhuận gộp so với doanh thu của năm trước so với năm sau. Trong 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết được nghiên cứu, giá trị trung bình cho biến này đạt 0,88; công ty có hệ số GMI cao nhất là 3,36 và thấp nhất là -9,17. Các công ty có chỉ số GMI >1 là những công ty có lợi nhuận gộp so với doanh thu giảm xuống so với năm liền kề trước đó.

- Biến AQI: được đo lường bằng tỷ số giữa những tài sản dài hạn không thuộc tài sản cố định trên tổng tài sản. Giá trị bình quân của 50 doanh nghiệp mẫu cho chỉ số này là 1,05 với công ty có chỉ số AQI thấp nhất đạt 0,68 và công ty có chỉ số này cao nhất đạt 2,34. Tỷ số này lớn hơn 1 thì công ty có nhiều khả năng gia tăng khuynh hướng vốn hóa chi phí và trì hoãn chi phí hoặc tăng tài sản hữu hình dẫn đến nguy cơ thao túng thu nhập.

- Biến SGI: chỉ số tăng trưởng doanh thu của năm nghiên cứu so với năm trước đó. Chỉ số SGI của 50 doanh nghiệp đạt giá trị bình quân là 1,18 với công ty có chỉ số SGI cao nhất đạt 5,88 và công ty có chỉ số SGI thấp nhất đạt 0,27.

- Biến DEPI: đo lường dựa trên tỷ lệ khấu hao của năm trước so với năm nay. Chỉ số này đạt giá trị bình quân cho 50 doanh nghiệp nghiên cứu trong năm 2018 là 3,22 với công ty có chỉ số thấp nhất đạt 0,01 và công ty có chỉ số DEPI cao nhất là 184,59. Các công ty có chỉ số DEPI lớn hơn 1 có thể do công ty giảm mức ghi nhận khấu hao hoặc sự tăng đột biến về tài sản cố định mới.

- Biến SGAI: được đo lường bằng tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trên doanh thu của năm nay so với năm trước. Chỉ số này trong 50 doanh nghiệp mẫu được ghi nhận ở mức bình quân là 1,16 với công ty có chỉ số này cao nhất đạt 4,21 và công ty thấp nhất đạt 0,21.

- Biến TATA: được đo lường thông qua chênh lệch giữa LNTT với dòng tiền từ SXKD trên tổng tài sản. TATA bình quân của 50 công ty là 0,03 với công ty có chỉ số này cao nhất đạt 1,18 và thấp nhất đạt -0,31 trong năm 2018.

- Biến LVGI: được đo lường qua tỷ suất nợ phải trả trên tổng tài sản năm nay so với năm trước đó. Giá trị LVGI trung bình đo được tại 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết là 1,03 với giá trị cao nhất đạt 5,37 và giá trị thấp nhất đạt 0,58. Tỷ lệ này lớn hơn 1 nghĩa là các công ty sử dụng nợ nhiều hơn trong cấu trúc vốn của mình ở năm sau so với năm trước.

- Biến M-Score: giá trị ước lượng mức độ thao túng báo cáo tài chính của các công ty được xác định bằng công thức đã nêu tại mục 3.3.1. Giá trị trung bình của Mscore tại 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết đã được chọn mẫu là -1,91, trong đó, công ty có Mscore lớn nhất đạt 19,83 và nhỏ nhất là -8,87. Giá trị Mscore lớn hơn -1,78 công ty đó được xem là có dấu hiệu thao túng số liệu BCTC.

Phân tích tương quan mối quan hệ giữa các biến

Phân tích tương quan cho biết mối quan hệ tương quan giữa hai biến trong mô hình. Sử dụng phần mềm SPSS cho kết quả tại bảng 3.6 dưới đây

Bảng 3.6. Ma trận tự tương quan giữa các biến

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	TATA	Pearson Correlation	.053	.016	.292*	-.015	.203	-.119	-.105	1	-.048	.653**
		Sig. (2-tailed)	.713	.912	.040	.918	.157	.412	.468		.740	.000
		N	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	LVGI	Pearson Correlation	-.025	.137	-.168	-.002	.070	.074	.005	-.048	1	-.100
		Sig. (2-tailed)	.863	.342	.245	.986	.629	.609	.972	.740		.000
		N	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	MSCORE	Pearson Correlation	.157	.273	.826**	.132	.092	.214	-.053	.653**	-.100	1
		Sig. (2-tailed)	.277	.000	.000	0.000	.000	.000	.000	.000	.000	
		N	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).												
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).												

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu của 50 công ty cổ phần xây dựng niêm yết trên TTCK

Với mục đích xem xét năm nào các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán có sự béo méo số liệu tài chính. Học viên đã tiến hành phân tích theo năm. Theo đó, năm 2017, tại bảng ma trận tương quan nhận thấy, biến phụ thuộc M-score có mối quan hệ với các biến độc lập, vì giá trị sig của biến DSRI = $0.018 < 0.05$; giá trị sig biến SGAI = $0.002 < 0.05$; giá trị sig biến TATA = $0.007 < 0.05$, giá trị sig còn lại đều = 0.00. Các biến độc lập có mối quan hệ với biến phụ thuộc. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây mà học viên đã tổng quan. Cũng từ số liệu bảng 3.6, tại năm 2018 cũng cho kết quả tương tự, ghi nhận có mối quan hệ giữa các biến độc lập: DSRI_ Hệ số khoản phải thu so với doanh thu; GMI_ Tỷ suất doanh thu; AQI_ Chỉ số chất lượng tài sản; SGI_ Chỉ số tăng trưởng; DEPI_ Chỉ số khấu hao; SGAI_ Chỉ số CPBH & QLDN; TATA_ Tổng đòn tích trên TTS; LVGI_ Đòn bẩy tài chính với biến phụ thuộc M-score.

Biến “Vốn hóa” không nằm trong mô hình M-score, tuy nhiên học viên sử dụng biến này để đo lường mức độ ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp với mức độ gian lận báo cáo tài chính. Từ số liệu bảng 3.6 cũng cho thấy giữa biến M-score và biến vốn hóa không có mối quan hệ. Có nghĩa chưa tìm thấy mối liên hệ về việc vốn hóa với sự béo méo số liệu trên báo cáo tài chính.

Bảng phân tích 3.6 cũng cho biết, giá trị sig giữa các biến độc với nhau, ví dụ như giữa biến SGAI_ Chỉ số CPBH & QLDN và DSRI _ Hệ số Khoản phải thu so với doanh thu trong năm 2017 là 0.95 hay giá trị sig của các cặp biến độc lập khác đều lớn hơn 0.05 tức nó khẳng định “tính độc lập” tốt của các biến độc lập.

Kiểm định độ phù hợp mô hình

Trong bước này, học viên sẽ dùng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để kiểm tra tính đúng đắn của giả thuyết các biến độc lập trong mô hình

ngiên cứu có tác động tới biến M-score. Cũng để trả lời câu hỏi này, kết quả phân tích hồi quy đa biến – Model Summary (kiểm định độ phù hợp mô hình) trong bảng 3.7 như sau:

Bảng 3.7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến – Model Summary

Năm	Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
2017	8	.995	.985	.980	.03859170	1.684
2018	7	.977	.955	.950	.28413423	1.882

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu của 50 công ty cổ phần xây dựng niêm yết trên TTCK

a. Dependent Variable: MSCORE

b. Predictors: (Constant), DEPI, TATA, GMI, SGI, DSRI, SGAI, AQI, LVGI

i. Dependent Variable: MSCORE

n. Predictors: (Constant), GMI, TATA, DSRI, DEPI, SGI, AQI, LVGI

Căn cứ vào bảng 3.7 cho thấy kết quả phân tích hồi quy cho thấy, hệ số xác định điều chỉnh cho mô hình năm 2017 = 0.985 cho biết 8 biến độc lập đều có ý nghĩa, giải thích được 98,5% cho biến M-score; Hệ số Durbin – Watson = 1.684 phản ánh các biến độc lập không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Hệ số xác định điều chỉnh cho mô hình năm 2018 = 0.95 cho biết 7 biến độc lập giải thích được 95% cho biến M-score; Hệ số Durbin – Watson = 1.882 phản ánh các biến độc lập không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư.

Sau khi kiểm tra hệ số giải thích của mô hình, cần kiểm tra sự phù hợp của mô hình.

Kiểm tra sự phù hợp của mô hình

Để kiểm tra sự phù hợp của mô hình ta sử dụng kiểm định F, Bảng 3.8 dưới đây cho biết giá trị F với, sig = 0.000 thực chất kiểm định ANOVA, giúp chúng ta bác bỏ giả thuyết H_0 rằng “mô hình không có giá trị dự đoán” và chấp nhận giả thuyết H_1 rằng “Mô hình này thực tồn tại và có thể sử dụng để dự đoán biến phụ thuộc M-score thông qua các biến độc lập DSRI_ Hệ số khoản phải thu so với doanh thu; GMI_ Tỷ suất doanh thu; AQI_ Chỉ số chất lượng tài sản; SGI_ Chỉ số tăng trưởng; DEPI_ Chỉ số khấu hao; SGAI_ Chỉ số CPBH & QLDN; TATA_ Tổng đòn tích trên TTS; LVGI_ Đòn bẩy tài chính.

Với kết quả kiểm định được thấy trong bảng 3.6 giúp chúng ta bác bỏ giả thuyết H_0 “không có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong việc đưa các hệ số vào tính toán giá trị M-score” chấp nhận giả thuyết H_1 “có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong việc đưa các hệ số vào tính toán giá trị M-score

Nhận thấy các mô hình, từ mô hình 1 đến mô hình 8 sau khi đưa lần lượt từng biến độc lập, cả 8 mô hình đều có giá trị sig < 0.05, song đối chiếu với việc tìm mô hình có hệ số giải thích lớn nhất và đưa được nhiều biến độc lập vào mô hình nhất (bảng 3.7), theo tác giả, mô hình đề cập đến trong bảng 3.8 sau đây sẽ phân tích về sự phù hợp của mô hình.

Bảng 3.8. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Năm	Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
2017	8	Regression	550.725	8	68.841	52820.157	.000 ^h
		Residual	.000	41	.000		
		Total	550.725	49			
2018	7	Regression	75.223	5	15.045	186.351	.000 ⁿ
		Residual	3.552	44	.081		
		Total	78.775	49			

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu của 50 công ty cổ phần xây dựng niêm yết trên TTCK

a. Dependent Variable: MSCORE

b. Predictors: (Constant), DEPI, TATA, GMI, SGI, DSRI, SGAI, AQI, LVGI

c. Dependent Variable: MSCORE

d. Predictors: (Constant), GMI, TATA, DSRI, DEPI, SGI, AQI, LVGI

Với những điều kiện nêu trên, nhận thấy có căn cứ để thực hiện phân tích hồi quy.

Phân tích hồi quy đa biến - Coefficients^a

Trong bản luận văn này, sau các bước phân tích trên, nhận thấy, có căn cứ để thực hiện phân tích hồi quy. Bước chạy phân tích hồi quy giúp học viên xác định được mức độ tác động của từng biến độc lập đến đến M-score. Để từ đó có cơ sở đề xuất những giải pháp khả thi cho việc hạn chế việc bóp méo

các số liệu trên báo cáo tài chính tại nhóm các công ty mà học viên nghiên cứu.

Nhìn vào bảng 3.9, trước hết chúng ta tập trung vào giá trị sig, kiểm định t từng biến độc lập, sig của 8 biến độc lập trong mô hình hồi quy năm 2017 và 7 biến độc lập trong mô hình hồi quy năm 2018 đều có giá trị < 0.05 . Có nghĩa là các biến này đều có ý nghĩa trong mô hình. Thứ hai, hệ số hồi quy chuẩn hóa beta trong bảng 3.9, hệ số hồi quy chuẩn cao nhất trong 8 biến mô hình hồi quy năm 2017 là biến DEPI_Chỉ số khấu hao = 0.895, chỉ số khấu hao ảnh hưởng lớn nhất đến M-score. Sự tác động giảm dần lần lượt là các biến: TATA, SGI, DSRI, GMI, hai biến độc lập có mức độ tác động đến M-score bằng nhau nhưng tác động ngược chiều nhau là SGAI và AQI. Biến ảnh hưởng nhỏ nhất đến M-score là LVGI có hệ số bằng -0.061. Thứ ba, hệ số hồi quy chuẩn cao nhất trong 7 biến mô hình hồi quy năm 2018 ở bảng 3.9 là biến AQI_Chỉ số chất lượng tài sản, chỉ số này ảnh hưởng lớn nhất đến M-score 2018. Sự tác động giảm dần lần lượt đến các biến: GMI, TATA, DSRI, SGI, DEPI, LVGI. Biến ảnh hưởng nhỏ nhất đến M-score vẫn là LVGI có hệ số -0.51. Biến không có ảnh hưởng tới M-score năm 2018 là SGAI_Chỉ số chi phí bán hàng và QLDN.

Cuối cùng cũng trong mô hình trên, ta sẽ kiểm tra được hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số VIP của các biến đều < 10 , do vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Từ đó, có mô hình hồi quy chuẩn hóa như sau

$$\text{M-score}_{N2017} = -4.840 + 0.895\text{DEPI} + 0.268\text{TATA} + 0.177\text{GMI} + 0.216\text{SGI} + 0.141\text{DSRI} - 0.037\text{SGAI} + 0.037\text{AQI} - 0.061\text{LVGI}$$

$$\text{M-score}_{N2018} = -4.768 + 0.166\text{DEPI} + 0.438\text{TATA} + 0.643\text{GMI} + 0.203\text{SGI} + 0.305\text{DSRI} + 0.67\text{AQI} - 0.51\text{LVGI}$$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được lập nên khá phù hợp với nghiên cứu của giáo sư Messod Beneish. Tuy nhiên, việc nghiên cứu tại các công ty xây dựng niềm yết trên thị trường chứng khoán việt Nam cho ra các hệ số hồi quy beta có sự khác biệt cũng là điều dễ hiểu.

Bảng 3.9. Kết quả hồi quy

Năm	Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
			B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
2017	8	(Constant)	-4.840	.000		-87588937.084	.000		
		DEPI	.115	.000	.895	103973234.916	.000	.301	3.326
		TATA	4.679	.000	.268	128584834.750	.000	.529	1.892
		GMI	.528	.000	.177	73327875.522	.000	.395	2.533
		SGI	.892	.000	.216	109443303.879	.000	.587	1.703
		DSRI	.920	.000	.141	65997706.069	.000	.504	1.984
		SGAI	-.172	.000	-.037	-21506433.256	.000	.769	1.301
		AQI	.404	.000	.037	12398060.701	.000	.256	3.900
		LVGI	-.327	.000	-.061	-7036713.962	.000	.236	4.235
2018	7	(Constant)	-3.571	.122		-29.156	.000		
		DEPI	.106	.035	.124	2.999	.004	.865	1.156
		TATA	5.217	.453	.471	11.503	.000	.887	1.127
		GMI	.545	.034	.662	16.169	.000	.887	1.127
		DSRI	.461	.098	.191	4.701	.000	.902	1.109
		(Constant)	-4.768	.279		-17.116	.000		
		DEPI	.142	.030	.166	4.657	.000	.810	1.234

		TATA	4.855	.384	.438	12.628	.000	.850	1.176
		GMI	.530	.028	.643	18.781	.000	.874	1.144
		SGI	.832	.180	.203	4.616	.000	.531	1.883
		DSRI	.738	.101	.305	7.297	.000	.585	1.709
		AQI	.504	.000	.067	21398060.701	.000	.526	1.900
		LVGI	-.227	.000	-.051	-8036713.962	.000	.266	3.755

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu của 50 công ty cổ phần xây dựng niêm yết trên TTCK

a. Dependent Variable: MSCORE

Cũng trong nghiên cứu của mình, học viên đã tiến hành kiểm định giả thuyết H_0 “không có sự khác biệt về M-score = -1,78 giữa các doanh nghiệp”

H_1 “có sự khác biệt” bằng mô hình **One-**

Bảng 3.10. One-Sample Statistics Sample Test cho kết quả như sau:

Năm		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
2017	MSCORE	50	-1.3891053	3.35250464	.47411575
2018	MSCORE	50	-2.4295575	1.26793193	.17931265

One-Sample Test

Năm		Test Value = -1.78					
		t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
						Lower	Upper
2017	MSCORE	.824	49	.014	.39089470	-.5618766	1.3436660
2018	MSCORE	-3.622	49	.001	-.64955750	-1.0098998	-.2892152

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên dữ liệu của 50 công ty cổ phần xây dựng niêm yết trên TTCK

Nhìn vào bảng 3.10 ta thấy, giá trị sig trong bảng kiểm định One-Sample Test năm 2017 là $0.014 < 0.05$ và năm 2018 là 0.001. Như vậy, chúng ta sẽ bác bỏ giả thuyết H_0 ban đầu, có nghĩa là có sự khác biệt về các chỉ số M-score giữa các công ty. Tiếp đến nhìn vào bảng One-Sample Statistics, chúng ta nhận thấy giá trị trung bình của M-score của 2 năm, năm 2017 là -1.3891053 và năm 2018 là -2.4295575. Như vậy, có thể kết luận là Năm 2017 Mean Mscore = -1,389 > -1,78 và mức ý nghĩa sig < 0,05, có sự bóp méo về số liệu trên báo cáo tài chính công khai. Tại năm 2018 chưa đủ bằng chứng

để kết luận về điều này. Có thể giải thích rằng, tại năm 2017 thời điểm hết 3 năm các công ty được phép báo lỗ, nếu thêm năm 2017 không sử dụng các cách thức thổi phồng số liệu tài chính rất có thể các công ty sẽ bị Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cảnh báo. Điều này dễ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong tương lai, buộc phần lớn các doanh nghiệp phải sử dụng đến thủ thuật này.

Điều này, viện chứng thêm cần có giám sát các doanh nghiệp hoặc chọn mẫu các doanh nghiệp để giám sát nhằm đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư và chủ thể liên quan, hay để bình ổn thị trường.

3.4. Thực trạng việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận tại các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN

3.4.1. Đối với các nhà quản trị

Gian lận trong báo cáo tài chính có liên quan đến các sai sót cố ý bỏ sót số liệu hoặc thông tin thuyết minh trên BCTC để lừa dối tượng sử dụng thông tin. Sai sót cố ý có thể xuất phát từ chủ định của Ban Giám đốc nhằm điều chỉnh kết quả kinh doanh, làm người sử dụng báo cáo tài chính hiểu sai về tình hình hoạt động và khả năng sinh lời của đơn vị được kiểm toán. Các mục đích này có thể là giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; làm tăng vốn ảo trên thị trường chứng khoán, đồng nhất báo cáo với dự báo của các nhà phân tích, đạt được các hợp đồng vay nợ hay để các nhà quản lý đạt được đãi ngộ ngắn hạn. Những gian lận báo cáo tài chính này gây ra sự lệch lạc về thông tin, ảnh hưởng đến thị trường và các quyết định của các nhà đầu tư cũng như các đơn vị cung cấp tín dụng và làm giảm chất lượng báo cáo tài chính của công ty.

Đối với các công ty xây dựng niêm yết, phần lớn hành vi lập BCTC gian lận xuất phát sự thông đồng của lãnh đạo cấp cao với các nhân viên kế

toán với mục đích chính là tăng vốn ảo trên thị trường chứng khoán, từ đó có thể dẫn đến tăng giá cổ phiếu hoặc đạt được các đãi ngộ ngắn hạn. Phần lớn các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp xây dựng niêm yết nói riêng chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu với đội ngũ nhân viên kiểm soát có tính chính trực và chuyên môn nghiệp vụ cao để ngăn ngừa và phát hiện gian lận kịp thời.

3.4.2. Đối với các công ty kiểm toán và kiểm toán viên

Các công ty kiểm toán đi đầu về chất lượng như PricewaterhouseCoopers (PWC); Deloitte; Ernst and young (E&Y); KPMG; một số công ty kiểm toán trong nước là thành viên của các Hãng kiểm toán Quốc tế như CPA VIETNAM, công ty kiểm toán AASC, A&C... trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính với đội ngũ kiểm toán viên có nhiều kinh nghiệm, chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cao có thể dễ dàng phát hiện và ngăn chặn kịp thời những gian lận báo cáo tài chính trong các báo cáo kiểm toán.

Tuy nhiên, trên thực tế có rất nhiều công ty kiểm toán nhỏ có đội ngũ kiểm toán viên có ít kinh nghiệm, đội ngũ trợ lý non trẻ chưa có trình độ chuyên môn cao. Đặc biệt, trong lĩnh vực xây dựng, các nghiệp vụ kế toán mang tính chất phức tạp đòi hỏi đội ngũ kiểm toán viên phải có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm dày dặn cùng quy trình kiểm toán được thiết lập chặt chẽ mới có thể phát hiện ra những gian lận BCTC đến từ việc thông đồng của Ban Giám đốc. Do đó, có rất nhiều trường hợp, các công ty kiểm toán BCTC năm không thể phát hiện ra các sai sót trọng yếu do gian lận của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết và có những gian lận sau vài năm mới có thể phát hiện được dẫn đến những thiệt hại to lớn cho các nhà đầu tư.

Ở Việt Nam hiện có gần 200 doanh nghiệp kế toán, kiểm toán, gần 2.000 kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề. Đã xảy ra việc cạnh tranh giữa các công ty kiểm toán và kiểm toán viên. Không ít công ty kiểm toán vì lợi ích mà chạy theo khách hàng. Công ty thuê kiểm toán không nhằm chứng minh báo cáo tài chính, mà phục vụ mục đích nào đó của doanh nghiệp như phát hành tăng vốn, nâng cao năng lực đấu thầu... Trong chừng mực nào đó, có tình trạng không trung thực, không hết trách nhiệm trong việc đưa ra ý kiến của kiểm toán viên để thỏa mãn yêu cầu của đối tượng kiểm toán, dẫn đến sai lệch số liệu trong báo cáo kiểm toán làm mất đi tính khách quan trung thực của kiểm toán độc lập.

3.4.3. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Quốc Hội Việt Nam và các cơ quan chức năng có thẩm quyền đã ban hành và liên tục cập nhật các bộ luật về kế toán, luật chứng khoán cùng hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán, các thông tư, nghị định quy định chế độ kế toán, các chế tài xử phạt vi phạm hành chính về kế toán, chứng khoán...

Bên cạnh đó, để hạn chế các trường hợp kiểm toán viên và công ty kiểm toán đồng thuận với doanh nghiệp khách hàng làm mất đi tính khách quan trung thực của kiểm toán độc lập, Luật Kiểm toán độc lập đã được Quốc Hội thông qua, nghị định xử phạt trong lĩnh vực kiểm toán được ban hành. Hiện Hội Kế toán và kiểm toán đã ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và có nhiều hình thức kiểm tra hoạt động của kiểm toán viên và các công ty kiểm toán; có chế tài phê bình, khiển trách và công khai sai phạm của các kiểm toán viên, nặng hơn thì có thể ra quyết định cấm hành nghề, cấm tham gia các cuộc kiểm toán trong một thời gian nhất định, một số trường hợp là rút giấy phép hành nghề.

Tuy nhiên, hệ thống chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Việt Nam còn khiếm khuyết so với thông lệ và chuẩn mực quốc tế (còn thiếu nhiều chuẩn mực kế toán). Vì thế chế độ kế toán của Việt Nam không bao phủ hết các tình huống trên thị trường với nhiều ngành nghề đa dạng. Điều này khiến cho đội ngũ kế toán khó xử lý trong thực tế hoặc dễ dàng lợi dụng khe hở của pháp luật để thực hiện các hành vi gian lận.

Mặt khác, các biện pháp xử lý cũng như các chế tài xử phạt mới chỉ dừng lại ở xử lý vi phạm hành chính, chưa có các chế tài đủ mạnh mang tính chất răn đe để ngăn chặn tình trạng gian lận BCTC.

3.5. Tác động của việc gian lận BCTC đến việc ra quyết định đầu tư

Báo cáo tài chính là công cụ quan trọng nhất kết nối các nhà đầu tư với doanh nghiệp. Qua BCTC, các nhà đầu tư có thể phân tích được điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính, đánh giá triển vọng tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, với các chiến lược đầu tư trên thị trường chứng khoán, các nhà đầu tư có những quan tâm và các thức sử dụng khác biệt hơn đối với BCTC của doanh nghiệp so với các đối tượng sử dụng khác như nhà cung cấp, tổ chức tín dụng hay các nhà quản lý.

Trong khi các tổ chức tín dụng (ngân hàng) quyết định cho các doanh nghiệp khách hàng vay vốn khi tình hình tài chính của các doanh nghiệp này được đánh giá tốt, trong giới hạn rủi ro có thể chấp nhận được của ngân hàng thì đối với các nhà đầu tư chứng khoán, một báo cáo tài chính đẹp cũng chưa chắc được đánh giá tốt. Trên thị trường chứng khoán, có rất nhiều doanh nghiệp được đánh giá tình hình tài chính tốt, tuy nhiên, các nhà đầu tư lại tìm kiếm một hoặc một vài doanh nghiệp mục tiêu với các tiêu chí đặc biệt để đưa vào danh mục đầu tư của mình.

Các nhà đầu tư khi ra quyết định đầu tư thường dựa trên cơ sở các phân tích kỹ thuật và phân tích cơ bản thông qua các số liệu BCTC các công ty niêm yết đã công bố kết hợp với các thông tin trên thị trường chứng khoán để ra quyết định mua hay bán cổ phiếu, tuy nhiên các nhà đầu tư lại chưa sử dụng công cụ để phân tích mức độ gian lận trong số liệu báo cáo tài chính. Điều đó dẫn đến rủi ro trong đầu tư là rất lớn.

Trong trường hợp, số liệu trên BCTC đã bị thao túng thì các nhà đầu tư, các ngân hàng khó có thể nhận diện và đánh giá một cách chính xác, khách quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, việc ra các quyết định đầu tư như mua hay bán cổ phiếu hoặc quyết định cho vay vốn của ngân hàng dễ mắc sai lầm. Các nhà đầu tư chứng khoán cũng như các ngân hàng hầu như chưa phát hiện được sự gian lận trong báo cáo tài chính mà chỉ được biết sau khi có kết luận của kiểm toán trong báo cáo kiểm toán được công bố điển hình như các công ty gian lận BCTC đã được phát hiện ở Việt Nam mà tác giả đề cập ở mục 3.2.1, các gian lận của doanh nghiệp đều do kiểm toán viên phát hiện và những gian lận đó thường để lại hậu quả vô cùng nặng nề đối với cả ngân hàng cho vay và các nhà đầu tư chứng khoán.

Tình trạng thao túng BCTC đang diễn ra đáng quan ngại và gây nên nhiều hệ lụy như: tạo ra trào lưu gian lận làm ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư. Có 2 nhóm nhà đầu tư bị ảnh hưởng lớn là nhà đầu tư nhỏ lẻ và nhà đầu tư nước ngoài. Với nhà đầu tư nhỏ lẻ, xét về thực chất chỉ có quyền mua và bán cổ phiếu, hoạt động chất vấn tại Đại hội đồng cổ đông không đáng kể.

Còn với nhà đầu tư nước ngoài, do bị rào cản ngôn ngữ, các quy định pháp lý nên việc thao túng BCTC ảnh hưởng đến quyền lợi của họ ngay. Có trường hợp nhà đầu tư “cháy” tài khoản vì DN công bố thông tin gian lận dẫn đến giá cổ phiếu sập sàn nhiều phiên, nhưng nhà đầu tư không bán được.

Nhiều quốc gia trên thế giới luôn chú trọng bảo vệ hai nhóm nhà đầu tư trên, đặc biệt là trước các rủi ro về gian lận BCTC. Đây là một trong những cách để thu hút dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3, học viên đã khái quát về tiêu chí lựa chọn công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN cũng như đặc điểm tổng quan về các doanh nghiệp này. Học viên đánh giá tổng quan về thực trạng gian lận trong BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN thông qua những gian lận BCTC đã được phát hiện và các thủ thuật gian lận BCTC chủ yếu được các doanh nghiệp lĩnh vực này sử dụng. Trọng tâm trong chương 3 này, học viên ứng dụng phương pháp cả Beneish để nhận diện khả năng gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết. Từ dữ liệu của 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên cả 3 sàn HNX, HOSE và UpCOM do học viên thu thập kết hợp với sử dụng phần mềm SPSS, học viên đã kiểm định sự phù hợp mô hình M-score của Beneish và đạt được một số kết quả nhất định. Bên cạnh đó, học viên cũng đã chỉ ra các tác động của việc gian lận BCTC đến việc ra quyết định đầu tư tạo tiền đề trong việc đưa ra các giải pháp cụ thể ở chương 4.

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

4.1.1. Kết quả đạt được

Bài luận văn đã đạt được một số kết quả nhất định trong việc đánh giá chất lượng báo cáo tài chính các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua tìm hiểu tình trạng gian lận báo cáo tài chính tại các công ty này.

Học viên tiến hành kiểm định lại sự phù hợp mô hình M-score của Beneish, kết quả kiểm định cho thấy biến phụ thuộc M-score có mối quan hệ với các biến độc lập và không có mối quan hệ giữa biến M-score với vốn hóa của từng doanh nghiệp. Kết quả kiểm định F chỉ ra rằng mô hình M-score có thể sử dụng để dự đoán biến phụ thuộc M-score thông qua các biến độc lập DSRI_ Hệ số khoản phải thu so với doanh thu; GMI_ Tỷ suất doanh thu; AQI_ Chỉ số chất lượng tài sản; SGI_ Chỉ số tăng trưởng; DEPI_ Chỉ số khấu hao; SGAI_ Chỉ số CPBH & QLDN; TATA_ Tổng đòn tích trên TTS; LVGI_ Đòn bẩy tài chính.

Tiếp đó, từ việc phân tích hồi quy đa biến, ta được kết quả hệ số hồi quy chuẩn cao nhất trong 8 biến mô hình hồi quy năm 2017 là biến DEPI_ Chỉ số khấu hao = 0.895, chỉ số khấu hao ảnh hưởng lớn nhất đến M-score. Sự tác động giảm dần lần lượt là các biến : TATA, SGI, DSRI, GMI, hai biến độc lập có mức độ tác động đến M-score bằng nhau nhưng tác động ngược chiều nhau là SGAI và AQI. Biến ảnh hưởng nhỏ nhất đến M-score là LVGI có hệ số bằng = -0.061. Hệ số hồi quy trong 7 biến mô hình hồi quy năm 2018 ở bảng 3.9 là biến AQI_ Chỉ số chất lượng tài sản, chỉ số này ảnh hưởng lớn nhất đến M-score 2018. Sự tác động giảm dần lần lượt đến các biến: GMI,

TATA, DSRI, SGI, DEPI, LVGI. Biến ảnh hưởng nhỏ nhất đến M-score vẫn là LVGI có hệ số -0.51. Biến không có ảnh hưởng tới M-score năm 2018 là SGAI_Chỉ số chi phí bán hàng và QLDN.

Từ đó, xây dựng phương trình hồi quy chuẩn hóa cho các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

$$\text{M-score}_{N2017} = -4.840 + 0.895\text{DEPI} + 0.268\text{TATA} + 0.177\text{GMI} + 0.216\text{SGI} + 0.141\text{DSRI} - 0.037\text{SGAI} + 0.037\text{AQI} - 0.061\text{LVGI} \quad (1)$$

$$\text{M-score}_{N2018} = -4.768 + 0.166 \text{ DEPI} + 0.438\text{TATA} + 0.643\text{GMI} + 0.203\text{SGI} + 0.305\text{DSRI} + 0.67\text{AQI} - 0.51\text{LVGI} \quad (2)$$

Cuối cùng, nhìn vào bảng One-Sample Statistics, chúng ta nhận thấy giá trị trung bình của M-score của 2 năm, năm 2017 là -1.3891053 và năm 2018 là -2.4295575. Như vậy, có thể kết luận là Năm 2017 Mean Mscore = -1,389 > -1,78 và mức ý nghĩa sig < 0,05, có sự bóp méo về số liệu trên báo cáo tài chính công khai. Tại năm 2018 chưa đủ bằng chứng để kết luận về điều này.

4.1.2. Một số hạn chế của luận văn

Luận văn chỉ dừng lại ở 50 doanh nghiệp niêm yết trong lĩnh vực xây dựng chưa mở rộng sang các lĩnh vực khác, số mẫu còn hạn chế.

Luận văn tuy đã xây dựng được mô hình hồi quy chuẩn hóa mới phù hợp hơn cho các doanh nghiệp xây dựng niêm yết từ số liệu báo cáo tài chính năm 2017 để nhận diện khả năng gian lận báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này nhưng chưa có đủ cơ sở để kết luận cho năm 2018. Ngoài ra, học viên chỉ dừng lại ở việc kiểm định lại mô hình M-score của Beneish, chưa chỉ ra được các mối quan hệ tương quan giữa tình trạng bóp méo số liệu BCTC với tỷ suất sinh lợi và xu hướng tăng/giảm giá cổ phiếu của các công ty; các công cụ kiểm định còn ở mức đơn giản.

Ngoài ra, mô hình M-score chỉ dự đoán được khoảng 80% gian lận BCTC ở mức độ tổng quát dựa trên các chỉ tiêu tài chính quan trọng chưa chỉ ra được các gian lận BCTC cụ thể.

4.2. Khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu

4.2.1. *Khuyến nghị về việc vận dụng mô hình M-score trong việc dự đoán khả năng gian lận BCTC*

Ngoài việc phát hiện bị động gian lận BCTC thông qua các báo cáo kiểm toán, các nhà đầu tư, Ủy ban chứng khoán cũng như các cơ quan Nhà nước khác hoàn toàn có thể phát hiện chủ động những gian lận BCTC này thông qua việc vận dụng mô hình M-score. Mô hình này định lượng được các chỉ tiêu tài chính quan trọng nhằm khoanh vùng và phát hiện các hành vi bóp méo số liệu kế toán áp dụng cho các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN.

Phương pháp phát hiện ra các hành vi này được thiết lập cụ thể từ xác định động cơ của hành vi, khoanh vùng bằng cách sử dụng mô hình định lượng, xác định các dấu hiệu và các thủ thuật thông dụng nhất trên thị trường tài chính. Phương pháp này đòi hỏi người sử dụng phải có hiểu biết về ngành nghề kinh doanh của công ty đang được đánh giá, hiểu về cấu trúc sở hữu và các kỹ thuật đánh giá các khoản dồn tích kết hợp với các mô hình định lượng. Từ đó, người sử dụng có thể phát hiện ra các sai lệch cụ thể trên một BCTC.

Đối với các nhà đầu tư đầu tư nhiều doanh nghiệp cùng trong lĩnh vực xây dựng, các nhà đầu tư có thể kiểm định và xây dựng lại mô hình cho phù hợp từ đó đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn.

Tuy nhiên, sau khi sử dụng mô hình M-score để dự báo khả năng gian lận BCTC, khi phát hiện công ty có dấu hiệu gian lận cần phải được kiểm tra chi tiết để phát hiện các gian lận cụ thể.

4.2.2. Khuyến nghị về các giải pháp hạn chế gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN

4.2.2.1. Đối với các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN

Để hạn chế và phát hiện gian lận, trước hết cần xây dựng hệ thống kiểm soát gian lận trong công ty như thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu để ngăn ngừa và phát hiện kịp thời đối với hành vi gian lận nói chung, đặc biệt là rủi ro gian lận. Đặc biệt thiết kế môi trường kiểm soát hiệu quả đối với rủi ro gian lận như cơ cấu quản trị kiểm soát của công ty, định kỳ thông báo về rủi ro gian lận có thể xảy ra, xây dựng kỹ năng phòng chống và phát hiện các rủi ro gian lận, thiết kế quy trình báo cáo gian lận tiềm tàng và cần có sự kết hợp giữa các bên để điều tra và đưa ra các giải pháp để đảm bảo gian lận tiềm tàng được phát hiện kịp thời. Bên cạnh đó, nguyên tắc quản trị đối với tính chính trực của ban lãnh đạo luôn đề cao vì phần lớn hành vi lập BCTC gian lận xuất phát từ sự thông đồng giữa ban lãnh đạo cấp cao với các nhân viên trong đơn vị. Đối với nhân viên, công ty luôn nâng cao trách nhiệm của từng cá nhân trong ứng phó với rủi ro gian lận.

4.2.2.2. Đối với công ty kiểm toán và các kiểm toán viên

Trước hết, các công ty kiểm toán cần tăng cường đào tạo đội ngũ kiểm toán viên (KTV) giỏi, có kinh nghiệm kiểm toán trong lĩnh vực xây dựng; tăng cường các phương tiện và cơ sở vật chất hỗ trợ quá trình kiểm toán; xây dựng quy trình kiểm toán BCTC nói chung và quy trình riêng cho các công ty trong lĩnh vực xây dựng được niêm yết và chuẩn bị niêm yết.

Về phía KTV: KTV cần chủ động nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng để kiểm toán BCTC các công ty xây dựng.

Kể đến, cần tăng cường trách nhiệm của KTV đối với gian lận trong kiểm toán BCTC và đây cũng là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới. Bởi lẽ xét cho đến cùng, một trong những mục tiêu quan trọng của kết quả kiểm toán báo cáo tài chính là phải nhằm góp phần ổn định thị trường chứng khoán, thông qua việc xác nhận là các báo cáo tài chính có trung thực và hợp lý hay không. Nếu mục tiêu này không đạt, sự tồn tại của nghề nghiệp kiểm toán sẽ không còn cần thiết.

Để giúp KTV phát hiện gian lận, cần có các hướng dẫn chi tiết cho KTV về các nhân tố đưa đến gian lận và các phương pháp thực hiện gian lận. Muốn vậy, cần hiệu đính chuẩn mực kiểm toán VSA 240 về gian lận. Có thể dựa trên các công trình nghiên cứu để hiệu đính chuẩn mực kiểm toán VAS 240. Ba nhân tố chính cần được nêu ra trong chuẩn mực VSA 240 là: áp lực, cơ hội và thái độ. Các hướng dẫn chi tiết về các phương pháp thực hiện gian lận có thể dựa vào công trình nghiên cứu của ACFE như đã nêu trên.

4.2.2.3. Đối với các nhà đầu tư

Thông qua việc phân tích các kỹ thuật lập BCTC gian lận phổ biến của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, các nhà đầu tư có được kiến thức về khoản mục trên BCTC dễ bị sai phạm trọng yếu (do gian lận) và xu hướng lập BCTC gian lận. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nên đọc kỹ các kết quả của các báo cáo kiểm toán do các công ty kiểm toán độc lập cung cấp, đặc biệt chú ý các ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các khoản mục quan trọng như doanh thu, giá vốn, chi phí, khoản phải thu, TSCĐ, hàng tồn kho... Từ đó, nhà đầu tư nhận thức khả năng sai phạm trọng yếu do gian lận có thể xảy ra đối với các khoản mục quan trọng trong BCTC.

Bên cạnh hệ thống BCTC, các nhà phân tích nên sử dụng thêm các tài liệu khác để có được sự hiểu biết sâu sắc và toàn diện về các yếu tố tác động

tới hoạt động kinh doanh, từ đó đánh giá đúng đắn về sự thành bại trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các yếu tố tác động tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm yếu tố bên ngoài và bên trong. Các yếu tố bên ngoài bao gồm đặc điểm của môi trường kinh doanh (bao gồm cả đặc điểm về nền kinh tế và đặc điểm kinh doanh của ngành), các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến ngành kinh doanh. Các yếu tố bên trong bao gồm chiến lược và kế hoạch kinh doanh; đặc điểm tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn tài liệu để thu thập các thông tin này rất đa dạng như báo cáo phân tích nền kinh tế, báo cáo phân tích ngành, báo cáo phân tích thường niên của doanh nghiệp.

Báo cáo phân tích nền kinh tế và báo cáo phân tích ngành thường được các công ty chứng khoán thực hiện và công bố trên trang web của mình, do đó, các nhà phân tích dễ dàng tiếp cận được các báo cáo này. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là bất kỳ lúc nào truy cập vào web nhà phân tích cũng có thể tìm thấy những báo cáo phân tích cập nhật nhất phục vụ cho mục tiêu phân tích của mình. Trong báo cáo phân tích nền kinh tế, các thông tin về tăng trưởng kinh tế, lãi suất, tỷ giá và lạm phát đã được tổng hợp và phân tích khá đầy đủ. Bên cạnh vấn đề tăng trưởng kinh tế nói chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số ngành quan trọng cũng được thống kê và dự báo. Trong báo cáo phân tích ngành, các thông tin tổng quan về ngành, phân tích hiện trạng ngành, triển vọng của ngành, thị phần của các doanh nghiệp trong ngành, kể cả các chỉ số tài chính so sánh giữa các doanh nghiệp trong ngành được phân tích khá chi tiết. Tất cả những điều này đều tác động tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo thường niên là báo cáo do doanh nghiệp lập, công bố thông tin về các mặt hoạt động cũng như các kết quả tài chính của doanh nghiệp. Tại Việt Nam, theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm

2015, các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bắt buộc phải lập và công bố báo cáo thường niên chậm nhất sau 20 ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Các nội dung cơ bản trong Báo cáo thường niên gồm: (1) các thông tin chung (Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý; định hướng phát triển và các rủi ro); (2) tình hình hoạt động trong năm (tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức và nhân sự, tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án, các chỉ số tài chính cốt yếu, cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu); (3) báo cáo và đánh giá của ban giám đốc (đánh giá về kết quả đạt được và các kế hoạch phát triển trong tương lai); (4) đánh giá của hội đồng quản trị về tình hình hoạt động của công ty, (5) quản trị công ty; (6) báo cáo tài chính.

Các loại báo cáo trên ngoài việc giúp các nhà đầu tư hiểu biết sâu thêm về doanh nghiệp còn giúp các nhà đầu tư có thêm công cụ để ra quyết định đầu tư, không còn phụ thuộc hoàn toàn vào báo cáo tài chính từ đó giảm đi rủi ro trong đầu tư chứng khoán.

4.2.2.4. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Tình trạng thao túng BCTC cũng có nguyên nhân là chế tài còn yếu. Hiện nay, các biện pháp xử lý mới chỉ dừng lại ở xử lý vi phạm hành chính theo hai nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và kế toán. Do đó, để ngăn chặn tình trạng gian lận BCTC, cần có chế tài đủ mạnh theo hướng phải quy thao túng BCTC là hành vi thao túng và thu lợi bất chính trong lĩnh vực chứng khoán để xử lý theo chế tài hình sự...

Bên cạnh đó, cùng với tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp lý về kế toán, kiểm toán, công bố thông tin theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, cũng như đẩy mạnh các hoạt động thanh, kiểm tra, nhằm nâng cao chất lượng BCTC nói riêng, quản trị công ty nói chung, để đấu tranh có hiệu quả với

hành vi thao túng BCTC, các bên tham gia thị trường như nhà đầu tư, cơ quan quản lý, nhà tạo lập thị trường, các hãng phân tích cần tích cực nắm bắt và sử dụng các phương pháp phát hiện các hành vi thao túng BCTC phù hợp với thị trường Việt Nam.

Tại Việt Nam, do hệ thống chuẩn mực kế toán còn đơn giản, thị trường phát triển chưa lâu, nên các hành vi phạm không quá khó để phát hiện. Vấn đề là nhà quản lý cần quyết tâm đấu tranh với các hành vi vi phạm này, để gia tăng niềm tin trong giới đầu tư, cũng như tăng tính hấp dẫn cho thị trường chứng khoán.

Ở nhiều thị trường, hành vi thao túng BCTC được coi là vi phạm nghiêm trọng, nên họ áp dụng chế tài hình sự để xử lý nhằm đảm bảo tính răn đe. Tại thị trường phát triển như Mỹ, sau sự kiện gian lận xảy ra ở Công ty Enron năm 2002, Mỹ ban hành Luật Quản trị công ty. Cùng với đó, Mỹ thành lập Ủy ban Giám sát kế toán các công ty đại chúng (PCAOB). Ủy ban này quản lý cả chất lượng kế toán lẫn kiểm toán.

Việt Nam khó có thể thành lập PCAOB độc lập như Mỹ, nhưng có thể xem xét thành lập đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cùng với đó cần sửa cơ chế DN buộc phải giải trình theo hướng đi thẳng vào những vấn đề tiềm ẩn gian lận, dẫn đến rủi ro cho nhà đầu tư như: Giao dịch với bên liên quan lớn; giao dịch của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn... tránh giải trình hình thức kiểu như chênh lệch lợi nhuận 10% so với kỳ kế toán trước, thì thường DN giải trình theo kiểu nhờ doanh thu tăng, chi phí giảm.

Bên cạnh đó, cần hoàn thiện chế tài xử phạt các vi phạm về quản trị công ty theo hướng cập nhật nhanh các hành vi phát sinh từ thực tế, để đảm bảo tính răn đe. Mặt khác, khẩn trương tiệm cận gần hơn nữa các chuẩn mực

kế toán quốc tế, hoàn thiện hệ thống cơ chế giám sát, xử lý vi phạm, nhất là các vi phạm về thao túng BCTC.

Ủy ban chứng khoán cần hoàn thiện khung pháp lý về các biện pháp xử lý đối với các công ty niêm yết thực hiện gian lận trong BCTC như bổ sung và nâng cao các hình phạt về mặt hành chính và hình sự đối với công ty đó.

• ***Một số giải pháp cụ thể rút ra từ kết quả nghiên cứu của luận văn:***

Từ phương trình hồi quy chuẩn hóa M-score_N2017 (phương trình (1)) nhận thấy, chỉ số khấu hao DEPI có ảnh hưởng lớn nhất tới M-score. Do vậy, việc giám sát phương pháp tính khấu hao, kiểm soát cách ghi nhận giá trị còn lại của TSCĐ trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam là cần thiết. Hiện nay, theo các quy định hiện hành về kế toán và Thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định chỉ yêu cầu doanh nghiệp đăng ký phương pháp tính khấu hao 1 lần mà không yêu cầu đăng ký theo hàng năm, do đó việc quản lý Nhà nước về tài sản cố định đối với doanh nghiệp chưa đạt hiệu quả. Do vậy, học viên đề xuất cần có quy định cụ thể về việc giám sát phương pháp tính khấu hao và kiểm soát giá trị còn lại của tài sản. Đối với nhóm các công ty nói chung và công ty xây dựng niêm yết có dấu hiệu gian lận nói riêng cần có các cơ chế quản lý cụ thể. Ngoài các báo cáo các công ty niêm yết bắt buộc phải nộp, các công ty niêm yết cần lập riêng các báo cáo về TSCĐ, mức khấu hao năm và ghi nhận giá trị còn lại.

Từ phương trình (2) – phương trình chuẩn hóa M-score_2018, ta thấy chỉ số chất lượng tài sản AQI có ảnh hưởng lớn nhất đến M-score. Chỉ số chất lượng tài sản AQI được đo lường bằng tỷ số giữa những tài sản dài hạn không thuộc tài sản cố định trên tổng tài sản bao gồm các khoản đầu tư dài hạn và các tài sản dài hạn khác. Các công ty có chỉ số AQI lớn hơn 1 sẽ có nhiều khả

năng gia tăng khuynh hướng vốn hóa và trì hoãn chi phí từ đó thao túng thu nhập. Để kiểm soát vấn đề này, trong quá trình kiểm toán, các kiểm toán viên nên tập trung vào các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đặc biệt là các giao dịch có liên quan đến những công ty này để tránh tình trạng các giao dịch ảo được thiết lập. Đồng thời nên kiểm soát chặt chẽ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, các khoản chi phí trả trước dài hạn. Ngoài ra, với các công ty niêm yết nói chung và các công ty niêm yết ngành xây dựng nói riêng, học viên đề xuất sớm có báo cáo về vốn chủ sở hữu và nêu cụ thể lợi nhuận hoặc lỗ từ các công ty liên doanh liên kết; các công ty con và các giao dịch liên quan đều phải được thể hiện chi tiết ở thuyết minh báo cáo tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Ở chương 4, học viên tổng kết lại những kết quả đã đạt được của nghiên cứu và một số hạn chế còn tồn tại. Từ đó, học viên đưa ra các khuyến nghị trong việc vận dụng mô hình M-score của Beneish trong việc dự báo khả năng gian lận BCTC cũng như một số nhóm giải pháp cụ thể để hạn chế gian lận BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCKVN cho từng đối tượng bao gồm: nhóm giải pháp cho các công ty xây dựng niêm yết; nhóm giải pháp cho các công ty kiểm toán và kiểm toán viên; nhóm giải pháp cho các nhà đầu tư và nhóm giải pháp cuối cùng cho các cơ quan quản lý nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Ánh, Nguyễn Hà Linh (2016), “Using the M-score model in detecting earning management evidence from non – financial Vietnam listed companies”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 32, 14-23;
2. Bộ Tài chính (2012), “Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240”;
3. Bộ Tài chính (2001), Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam, đợt 1;
4. Chính phủ, Nghị định số 145/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;
5. Chính phủ, Nghị định 105/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.
6. Võ Minh Dương (2016), “*Sử dụng mô hình Benneish M-score đánh giá chất lượng báo cáo tài chính ở Việt Nam*”, luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành kế toán, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
7. Quốc hội (2010), Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 sửa đổi bổ sung Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 ;
8. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
9. Quốc hội (2011), Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;
10. Ca Thị Ngọc Tố (2017), “*Ứng dụng mô hình M-score trong việc phát hiện sai sót thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết*”, Luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành kế toán, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

11. Nguyễn Trần Nguyên Trân (2014), “Mô hình Beneish dự đoán sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính”, *tạp chí Kinh tế phát triển*, 206, tr.54-60.

Tài liệu Tiếng Anh

1. Beneish, M. D, (1999), “The Detection of Earnings Manipulation”. *Financial Analysts Journal*, Vol. 55, No.5, pp. 24-36. Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2019, tại < <https://www.cfapubs.org/toc/faj/1999/55/5>>
2. Beneish, M. D, Lee, C. M. C, Nichols, D. C, (2013) “Earnings Manipulation and Expected Returns”, *Financial Analysts Journal*, Vol. 69, No. 2. Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2019, tại < <https://www.gsb.stanford.edu> >
3. Dechow, P.M., Sloan, R., Sweeney, A., 1996. “Causes and consequences of earnings manipulation: an analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC”. *Contemporary Accounting Research* Vol. 13, Pages 1 – 36, Accessed on 5th May, 2019, Retrieved at ≤ <http://connection.ebscohost.com/c/articles/10920431/causes-consequences-earnings-manipulation-analysis-firms-subject-enforcement-actions-by-sec>>
4. Donald R.Cressey, Fraud Triangle, <<http://www.acfe.com/fraud-triangle.aspx>> . [Ngày truy cập: 25 tháng 05 năm 2019]
5. IAS 1 – Presentation of Financial Statements, <<https://www.iasplus.com/en/standards/ias/ias1>>, (truy cập lần cuối ngày 27 tháng 06 năm 2019)

Tài liệu nguồn Internet

1. <http://cafef.vn>
2. https://en.wikipedia.org/wiki/Beneish_M-Score
3. <https://vietstock.vn/>

PHỤ LỤC 01**50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên TTCKVN**

STT	MÃ CK	TÊN	SÀN
1	AME	CTCP Alphanam E&C	HNX
2	BHA	Công ty Thủy Điện Bắc Hà	UPCOM
3	BSA	Thủy điện Buôn Đôn	UPCOM
4	C32	Đầu tư Xây dựng 3-2	HOSE
5	C47	Xây dựng 47	HOSE
6	CC1	TCT Xây dựng số 1	UPCOM
7	CEE	Xây dựng Hạ tầng CII	HOSE
8	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE
9	CTD	Xây dựng Cotecons	HOSE
10	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE
11	CTR	Công trình Viettel	UPCOM
12	CTX	CONSTREXIM	HNX
13	DPG	Đạt Phương	HOSE
14	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX
15	DTK	Vinacomin Power	UPCOM
16	EIC	EVN Quốc Tế	UPCOM
17	FCN	FECON CORP	HOSE
18	G36	Tổng Công ty 36	UPCOM
19	GSM	Thủy điện Hương Sơn	UPCOM
20	HAN	Xây dựng Hà Nội	UPCOM
21	HBC	Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HOSE
22	HC3	Xây dựng số 3 Hải Phòng	UPCOM
23	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE
24	HUT	Xây dựng TASCO	HNX
25	L14	Licogi 14	HNX
26	LCG	LICOGI 16	HOSE
27	LIC	LICOGI	UPCOM
28	NED	Phát triển Điện Tây Bắc	UPCOM
29	PC1	Xây lắp điện I	HOSE
30	PHC	Phuc Hung Holdings	HOSE
31	PVX	Xây lắp dầu khí VN	HNX
32	PXS	Lắp máy Dầu khí	HOSE
33	RCC	Công trình Đường sắt	UPCOM
34	ROS	Xây dựng FLC FAROS	HOSE
35	SBM	Đầu tư PT Bắc Minh	UPCOM

36	SC5	Xây dựng Số 5	HOSE
37	SDT	Sông Đà 10	HNX
38	SHN	Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	HNX
39	SII	Hạ tầng Nước Sài Gòn	HOSE
40	SJE	Sông Đà 11	HNX
41	SNZ	SONADEZI	UPCOM
42	TCD	ĐT Phát triển CN và Vận tải	HOSE
43	THG	XD Tiền Giang	HOSE
44	TKC	Địa ốc Tân Kỳ	HNX
45	VCG	VINACONEX	HNX
46	VCP	Đầu tư XD và PT Năng lượng Vinaconex	UPCOM
47	VNE	Xây dựng điện Việt Nam	HOSE
48	VPD	Phát triển Điện lực Việt Nam	HOSE
49	VSI	Đầu tư & XD Cấp thoát nước	HOSE
50	VVN	XD Công nghiệp Việt Nam	UPCOM